

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----\*-----

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022  
HUYỆN NINH PHƯỚC, TỈNH NINH THUẬN**

**Năm 2022**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022  
HUYỆN NINH PHƯỚC, TỈNH NINH THUẬN**

Ngày ...13...tháng ...6.... năm 2022

Ngày ...21... tháng 6..... năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Thạch

Bạch Văn Nguyễn

# MỤC LỤC

1. Mục đích và yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm .....	1
2. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất .....	2
3. Những căn cứ pháp lý để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	2
4. Các phương pháp thực hiện.....	6
5. Tổ chức thực hiện.....	6
6. Các sản phẩm của dự án.....	6
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI .....	7
1.1. Điều kiện tự nhiên .....	7
1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	11
1.3. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai.....	17
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC .....	22
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 .....	22
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 ...	37
2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện KHSDD năm 2021 .....	38
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 .....	38
3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	40
3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	56
3.3. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng .....	72
3.4. Diện tích đất cần thu hồi .....	74
3.5. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022.....	75
3.6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022.....	76
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	76
4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	76
4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	76
I. KẾT LUẬN.....	79
II. KIẾN NGHỊ.....	79

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 01: Biến động sử dụng đất đai năm 2021 với năm 2020.....	17
Biểu 02: Kết quả thực hiện Danh mục dự án, công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 .....	22
Biểu 05: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 so với chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 .....	29
Biểu 06: Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2021 .....	35
Biểu 07: Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 ..	37
Biểu 08: Chỉ tiêu các loại đất trong năm kế hoạch 2021 chưa thực hiện chuyển sang năm 2022.....	40
Biểu 09: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân thực hiện năm 2022 .....	42
Biểu 10: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2022 .....	56
Biểu 11: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....	56
Biểu 12: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022.....	73
Biểu 13: Diện tích thu hồi các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 ..	74
Biểu 14: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kế hoạch đất năm 2022 ..	75

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (Khoản 3, 4 Điều 40), Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Khoản 3 Điều 7 và Khoản 4 Điều 9) và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì hàng năm huyện phải lập kế hoạch sử dụng đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh (danh mục các dự án, công trình thu hồi đất và chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trong năm Kế hoạch) và trình UBND tỉnh phê duyệt, sau đó tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn; UBND huyện đã giao Phòng Tài nguyên & Môi trường và các đơn vị có liên quan xây dựng **Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận** trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

### **1. Mục đích và yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm**

#### **1.1. Mục đích**

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giao cho cấp huyện năm 2022 đến địa bàn các xã, thị trấn.

- Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Làm căn cứ pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, ... theo quy định của pháp luật.

- Giúp cơ quan quản lý nhà nước về đất đai xác định được danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm; xác định được tổng diện tích cần phải thu hồi đất, diện tích chuyển mục đích. Trên cơ sở đó xây dựng các phương án hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bố trí tái định cư,... và các vấn đề xã hội khác có liên quan.

#### **1.2. Yêu cầu của lập kế hoạch sử dụng đất**

- Phù hợp Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

- Căn cứ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ninh Phước làm cơ sở thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ninh Phước.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải xác định rõ nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án phải thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm.

- Xác định rõ quy mô, diện tích, vị trí, ranh giới của các công trình dự án thực hiện trong năm (*xác định cụ thể trên bản đồ vị trí, diện tích, ranh giới các công trình, dự án thu hồi đất; các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm*).

- Các công trình, dự án đưa vào sử dụng trong năm đều phải có tính khả thi cao (*có chủ trương đầu tư, có kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư đối với các công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách; có đơn xin chuyển mục đích, hoặc nhu cầu xin chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân*).

## **2. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất**

Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện bao gồm các nội dung sau (*Khoản 4 Điều 40 của Luật Đất đai*):

1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (năm 2021).

2. Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện, cấp xã trong năm kế hoạch 2022.

3. Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch 2022 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận (nếu có) để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch 2022 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

5. Lập bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện.

6. Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

## **3. Những căn cứ pháp lý để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013.

- Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017.

- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017.

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017.

- Luật số sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật quy hoạch.
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019, sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015.
- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 sửa đổi, bổ sung điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.
- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.
- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
- Quyết định số 555/QĐ-BNN-TT ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2025 và 2030.
- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 67/NQ-HĐND

ngày 10/12/2020 phê duyệt Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 phê duyệt Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 về bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 về bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phê duyệt danh mục thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phê duyệt danh mục các dự án chuyển mục đích trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư năm 2022.

- Quyết định số 93/2014/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc quy định hạn mức giao đất ở, công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 2944/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các tuyến đường giao thông trong quy hoạch phát triển ngành Giao thông Vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 26/9/2016, ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025.

- Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt phát triển điện lực tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kv.

- Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030.



- Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch thủy lợi tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Ninh Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng phân khu Bình Quý, thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước.

- Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch thủy lợi tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 thích ứng biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt khu vực phát triển đô thị đến năm 2020 và những năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định 14/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Ban hành Bảng giá các loại đất kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch ven biển phía Nam tỉnh Ninh Thuận đến năm 2035.

- Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Quyết định 438/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Phước.

- Quyết định 512/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

- Quyết định 350/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2021 của UBND huyện Ninh Phước về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực dọc 2 bên tuyến đường dọc quốc lộ 1A huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 4514/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Ninh Phước về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ (1/500) khu trung tâm hành chính huyện Ninh Phước.

- Văn bản số 4426/UBND-KT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Ninh Phước về việc giao chủ đầu tư thực hiện các công trình đầu tư công trung hạn từ nguồn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Ninh Phước nhiệm kỳ 2020-2025.

Và các văn bản khác có liên quan...

#### **4. Các phương pháp thực hiện**

4.1. *Nhóm phương pháp thu thập số liệu:* gồm các phương pháp sau :

a. *Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa:* Là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại các xã và thị trấn để xác định, khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2022.

b. *Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có:* Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2021 chưa thực hiện chuyển sang thực hiện năm 2022; các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2022.

4.2. *Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ:* Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfor,...

4.3. *Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích:* Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án KHSD đất để tính tỉ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

4.4. *Phương pháp minh họa trên bản đồ:* Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2022 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện trên bản đồ tỉ lệ 1/25.000... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, Mapinfor,...).

#### **5. Tổ chức thực hiện**

- Chủ quản dự án: Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước.
- Chủ dự án: Phòng tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

#### **6. Các sản phẩm của dự án**

a. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ chuyên đề.

b. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ninh Phước, tỷ lệ 1/25.000.

c. Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bảng biểu và bản đồ đã số hóa.

# I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

## 1.1. Điều kiện tự nhiên

### 1.1.1. Vị trí địa lý

Ninh Phước là huyện ven biển của tỉnh Ninh Thuận, trung tâm huyện cách Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm về phía Nam 8 km theo Quốc lộ 1, có vị trí địa lý :

- Vĩ độ Bắc, từ 11<sup>o</sup> 41' 78" (cực Nam) đến 11<sup>o</sup> 67' 06" (cực Bắc).
- Kinh độ đông, từ 108<sup>o</sup> 70' 55" (cực Tây) đến 109<sup>o</sup> 05' 45" (cực Đông).

*Ranh giới huyện tiếp giáp như sau:*

- Phía Bắc giáp thành phố Phan Rang-Tháp Chàm.
- Phía Nam giáp huyện Thuận Nam.
- Phía Tây giáp huyện Ninh Sơn.
- Phía Đông giáp biển Đông.

Ninh Phước nằm trong vùng kinh tế phía Nam của tỉnh với trọng điểm phát triển của huyện là nông nghiệp, du lịch - dịch vụ và công nghiệp; huyện được kết nối với địa phương khác qua tuyến quốc lộ I, đường sắt Bắc - Nam, các đường tỉnh lộ 710, tỉnh lộ 708, tỉnh lộ 703 và tỉnh lộ 701. Với vị trí như trên Ninh Phước có nhiều yếu tố thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

### 1.1.2. Địa hình, địa mạo

Ninh Phước có bề mặt địa hình thấp dần từ phía Tây Bắc xuống hướng Đông Nam, phía Tây là những dãy núi cao đến trung bình và chuyển tiếp giữa khu vực đồng bằng là vùng bán sơn địa có độ cao từ 400-700 m; có thể chia địa hình trong huyện ra 3 dạng chính sau:

\* *Địa hình núi cao:* Bao phủ gần hết phần phía Tây Bắc của huyện, diện tích 7.995 ha, chiếm 23,35% tổng diện tích. Phân bố ở độ cao 700 m. Địa hình núi, có độ dốc lớn, chia cắt phức tạp. Hiện trạng rừng thưa chiếm 80% diện tích, còn lại là đất trống đồi núi trọc. Đây là địa bàn chủ yếu sản xuất lâm nghiệp, khai thác đá.

\* *Địa hình bậc thềm và đồi gò bán sơn địa:* Địa hình gò đồi phân bố ở khu vực chân núi, độ cao 120 - 70m, độ dốc <20<sup>o</sup>, diện tích 3.426 ha, chiếm 10,01% tổng diện tích. Hiện trạng chủ yếu là đất cây hàng năm khác, cây lâu năm (*điều*) và nương rẫy (*màu, lúa cạn*). Hướng sử dụng là phát triển nông-lâm kết hợp kiểu trang trại như: đồng cỏ chăn nuôi gia súc có sừng, trồng điều, cây ăn quả, cây màu kết hợp rừng trồng chống xói mòn, rửa trôi đất.

\* *Địa hình đồng bằng và trũng:* Diện tích 22.813 ha, chiếm 66,64% tổng diện tích tự nhiên; phân bố ở độ cao < 20m, hiện trạng là ruộng lúa, ruộng màu, cây ăn quả, khu dân cư, nuôi trồng thủy sản.

### 1.1.3. Khí hậu

Huyện nằm trong vùng khí hậu khô hạn, mưa ít, nắng gió nhiều, lượng bốc hơi hàng năm cao (*khoảng 1700-1800 mm*). Khí hậu chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa

mưa bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 8 năm sau với các đặc trưng cơ bản sau:

+ Mưa tập trung chủ yếu vào 3 tháng từ tháng 9 đến tháng 11 trong năm với lượng mưa trung bình năm 750mm.

+ Nhiệt độ trung bình 27,7<sup>0</sup>C, cao nhất là 35,0-39,0<sup>0</sup>C (tháng 6), thấp nhất 22,0-24,0<sup>0</sup>C (tháng 12), chênh lệch nhiệt độ ngày đêm từ 8,5 - 9<sup>0</sup>C.

+ Nằm trong vùng dồi dào nắng, số giờ nắng bình quân năm là 2.720 giờ, tổng tích ôn hàng năm từ 9.500 – 10.000<sup>0</sup>C; đây là điều kiện thuận lợi để phát triển điện mặt trời.

+ Độ ẩm trung bình năm là 75%, cao nhất 83% (tháng 10), thấp nhất 71% (tháng 1-2)

+ Chế độ gió: Hướng gió thịnh hành theo 2 hướng chính là Tây Nam và Đông Bắc, vận tốc trung bình đạt 6,8m/s, tốc độ gió mạnh nhất 25m/s. Do đặc điểm vị trí địa lý, địa hình, hướng địa hình, nên tốc độ gió khá lớn và thổi đều trong năm, đây là điều kiện thuận lợi cho xây dựng các cụm điện gió, năng lượng mặt trời có công suất lớn, giá thành thấp.

+ Bão: Trung bình cứ 4 ÷ 5 năm lại có 1 trận bão đổ bộ vào khu vực, bão không gây tác hại lớn như ở một số khu vực khác của miền Trung, nhưng gây mưa lớn và làm úng ngập một số khu vực hai bên bờ hạ lưu sông Dinh.

Với đặc trưng khí hậu như trên, xét về mặt tổng quan thì đây là vùng nắng, nóng, ít mưa có tác động xấu đến sản xuất và đời sống dân cư. Nhưng cụ thể một số lĩnh vực, điều kiện khí hậu có một số thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và hoạt động sản xuất, như phát triển cây nho, táo, chăn nuôi dê cừu và phát triển năng lượng tái tạo.

#### **1.1.4. Sông ngòi, thủy văn**

- Hệ thống Sông Cái Phan Rang (Sông Dinh): Sông Cái Phan Rang là con sông lớn nhất tỉnh Ninh Thuận; đoạn chảy qua Ninh Phước (Sông Dinh) là ranh giới giữa Ninh Phước và Ninh Sơn, có chiều dài 28,60 km qua các xã Phước Vinh, Phước Sơn, Phước Thuận và đổ ra biển tại xã An Hải. Vào mùa mưa sông Dinh thường gây ngập lụt ở vùng hạ lưu, ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và sinh hoạt.

- Sông Lu: Là nhánh của Sông Dinh, bắt nguồn từ phía Tây huyện Thuận Nam (Nhị Hà, Phước Hà) qua Phước Hữu, tại ranh giới giữa Phước Hữu và Thị trấn Phước Dân, sông Lu chia làm 2 nhánh: nhánh sông Lu 1 chảy theo hướng Nam-Bắc nhập vào sông Quao, nhánh còn lại chảy qua thị trấn Phước Dân, Phước Hải và nhập với Sông Dinh tại cửa An Hải. Sông Lu có chiều dài qua huyện Ninh Phước 38 km và lưu vực 326 km<sup>2</sup>, lưu lượng trung bình hàng năm 1,45 m<sup>3</sup>/s.

- Sông Quao: Là nhánh của sông Dinh, bắt nguồn từ phía Tây huyện Thuận Nam qua Phước Vinh, Phước Thái, Phước Hậu, thị trấn Phước Dân, nhập với Sông Dinh tại xã Phước Thuận. Sông Quao có chiều dài 40 km, diện tích lưu vực 154 km<sup>2</sup>, lưu lượng trung bình hàng năm 1,35 m<sup>3</sup>/s, trên sông Quao hiện nay đã xây dựng hồ Lanh Ra.

### 1.1.5. Tài nguyên đất

Theo kết quả dự án điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỉnh Ninh Thuận, tỷ lệ 1/50.000 do Phân viện QH & TKNN miền Nam - Viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp thực hiện năm 2004. Toàn huyện có 7 nhóm đất/12 đơn vị phân loại đất như sau:

\* *Nhóm bãi cát, cồn cát và đất cát biển*: Có quy mô diện tích là 4.588 ha, chiếm 13,4% diện tích tự nhiên, gồm các đất được hình thành từ trầm tích biển và có thành phần cơ giới thô hơn hoặc bằng cát pha thịt trong suốt độ sâu 0-100 cm. Phân bố tập trung ở xã An Hải và Phước Hải. Nhóm đất cát được phân chia ra 3 đơn vị phân loại, bao gồm: đất cát biển 2.750 ha; đất cát đỏ 1.391 ha; đất cát vàng 447 ha.

Loại đất này chủ yếu là sử dụng trồng rừng phòng hộ đối với nhóm đất cát đỏ có thể sử dụng trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày.

\* *Nhóm đất mặn*: Diện tích là 89 ha, chiếm 0,26 % diện tích tự nhiên; gồm các đất được hình thành từ trầm tích trẻ, tuổi Holocene, có nguồn gốc biển, sông-biển hoặc biển-đầm lầy và ít nhất ở một phụ tầng trong vòng 100cm có thành phần cơ giới mịn hơn cát mịn pha thịt. Nhóm đất này phân bố ở các địa hình thấp trũng, vằn ven biển và các cửa sông gần biển tập trung ở xã An Hải. Đất mặn được chia ra 2 đơn vị phân loại đất, bao gồm: đất mặn nhiều 83 ha; đất mặn ít 6,0 ha.

Nhóm đất này hiện nay đang được sử dụng nuôi trồng thủy sản.

\* *Nhóm đất phù sa*: Diện tích 10.252 ha, chiếm 29,95 % diện tích tự nhiên, gồm các đất hình thành trên các trầm tích trẻ, tuổi Holocene, có nguồn gốc sông hoặc sông - biển và không bị mặn ở tầng đất 100 cm. Phân bố ven sông, suối, thuộc địa bàn hầu hết các xã trong huyện. Nhóm đất phù sa được chia ra 4 đơn vị phân loại, bao gồm: đất phù sa ngòi suối 800 ha, đất phù sa glây 3.833 ha; đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng 2.687 ha và đất phù sa không được bồi trung tính 2.932 ha.

Nhóm đất này hiện nay có 70% diện tích đang được sử dụng phát triển sản xuất nông nghiệp.

\* *Nhóm đất xám glây (Xg)*: Đất xám glây có diện tích là 1.774 ha; chiếm 5,18 % diện tích tự nhiên phân bố hầu như toàn bộ các xã và đang được sử dụng sản xuất lúa. Đây là một loại đất có mức thích hợp cao đối với chuyên canh lúa nước, hoặc luân canh lúa nước với các cây trồng cạn hàng năm.

\* *Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn (Xk)*: Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn bao phủ hầu như toàn bộ phần bậc thềm cao và phẳng trước núi trong vùng nội địa của huyện và một phần nhỏ vùng đồi núi thấp tập trung ở các xã Phước Vinh, Phước Hải, Phước Hữu và Phước Thái; diện tích 10.934 ha, chiếm đến 31,94 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện (gồm một đơn vị phân loại là đất xám nâu vùng bán khô hạn).

Hiện tại loại đất này đang được sử dụng là đồng cỏ chăn thả, trồng rừng, điều, cây hàng năm.

\* *Nhóm đất đỏ vàng (Fa)*: Nhóm đất đỏ vàng trên địa bàn huyện là đất đỏ vàng trên đá mắc macma axit, phân bố ở các vùng núi. Diện tích 5.052 ha; chiếm

14,76 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Hiện nay, hầu hết diện tích đất vàng đỏ trên đá mác ma axít là đất rừng tái sinh, rừng trồng, hoặc đất cây lùm bụi xen cỏ dại, rất ít diện tích là đất nương rẫy.

\* *Nhóm đất xói mòn tro sỏi đá*: Đất xói mòn tro sỏi đá có diện tích 1.055 ha, chiếm 3,08 % diện tích tự nhiên, toàn bộ đất xói mòn tro sỏi đá có tầng mỏng và hầu hết ở địa hình núi cao dốc, vì vậy, ít có ý nghĩa cho sử dụng nông nghiệp.

#### **1.1.6. Các tài nguyên khác**

##### **a. Tài nguyên rừng:**

Theo báo cáo Kết quả cập nhật diễn biến rừng và đất rừng trên địa bàn huyện Ninh Phước năm 2020 (18/01/2021), diện tích đất lâm nghiệp của huyện có 9.612,72 ha (trong đó: đất có rừng 7.647,14 ha và đất chưa có rừng 1.965,58 ha), độ che phủ rừng toàn huyện đạt 22,36%; Trữ lượng gỗ có khoảng 1.800-1.950 m<sup>3</sup> còn lại chủ yếu là đất cây bụi chưa có trữ lượng.

##### **b. Tài nguyên nước**

\* *Nước mặt*: Theo báo cáo chuyên đề thủy văn, tổng lượng nước mặt bình quân trên toàn tỉnh là 2.369 triệu m<sup>3</sup>, trong đó trên địa bàn Ninh Phước ước tính 469 triệu m<sup>3</sup>, chiếm 19,8% tổng lượng nước mặt của tỉnh. Ngoài lượng nước lưu thông qua hệ thống sông suối, trên địa bàn huyện đã xây dựng 3 hồ chứa như: (Lanh Ra, Tà Ranh và Bầu Zôn) tưới cho 1.200 ha.

Nguồn nước mặt nhìn chung phụ thuộc vào mưa nên dòng chảy về mùa mưa khá phong phú ngược lại mùa khô nhiều sông suối khô kiệt nên dòng chảy bị hạn chế.

\* *Nước ngầm*: Nguồn nước ngầm tồn tại dưới 2 dạng là nước lỗ hổng trong các trầm tích bờ rời đệ tứ và nước khe nứt tầng trữ trong các trầm tích lục nguyên và phun trào. Kết quả thăm dò tìm kiếm nguồn nước ngầm tại một số khu vực trong huyện cho thấy: độ sâu từ mặt đất đến tầng chứa nước từ 14 đến 20 m, độ dày của tầng chứa nước mỏng chỉ từ 3 – 5 m, mực nước tĩnh ổn định ở mức 0,5 m đến 3 m đối với vùng đồng bằng và lớn hơn 3,5 m đối với vùng trung du.

Trữ lượng nước ngầm vào loại nghèo nên chỉ khai thác để phục vụ cho sinh hoạt cho các hộ dân cư với qui mô nhỏ. Theo đánh giá sơ bộ của liên đoàn địa chất 8, trữ lượng tháng kiệt nhất toàn tỉnh 541.844 m<sup>3</sup>/ngày, trong đó trữ lượng động 433814 m<sup>3</sup>/ngày; trữ lượng tĩnh 108.030 m<sup>3</sup>/ngày.

##### **c. Tài nguyên biển:**

Ninh Phước có bờ biển dài 4 km (An Hải) với vùng lãnh hải nhỏ, vì vậy tài nguyên biển chủ yếu là khai thác các vùng ngập ven bờ để nuôi tôm thịt và sản xuất tôm giống.

##### **d. Tài nguyên khoáng sản:**

Khu vực Ninh Phước không có các loại khoáng sản kim loại và nước khoáng, chỉ có các loại vật liệu xây dựng và titan:

- Cát xây dựng: phân bố tập trung trên sông Dinh ở các xã Phước Sơn, Phước Thuận. Hiện nay việc khai thác cát quá mức trên sông Dinh đã ảnh hưởng

lớn đến sinh hoạt và sản xuất của dân cư 2 ven bờ sông Dinh, đặc biệt khu vực xã Phước Sơn thường xuyên xảy ra tình trạng sạt lở bờ sông dẫn đến mất đất sản xuất, sụt lún các công trình xây dựng...

- Ti tan: phân bố tập trung ở các xã Phước Hải, An Hải, được dự báo có trữ lượng khá lớn (nguồn tài nguyên trên được đưa vào khoáng sản dự trữ quốc gia).

#### **e. Thực trạng môi trường**

- Về môi trường nước: Tài nguyên nước ngày càng quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Chất lượng nguồn nước mặt trên địa bàn huyện chưa biến động nhiều, còn nằm trong giới hạn cho phép của mục đích sử dụng.

- Về môi trường đất: Nằm trong vùng khô hạn nhất cả nước nên tình trạng suy thoái đất như hoang mạc hoá, xói mòn, xói lở, nhiễm mặn đã xảy ra ở nhiều vùng ven biển (An Hải). Với đặc điểm địa hình dốc, chia cắt mạnh, cùng với quá trình khai thác tài nguyên rừng và khoáng sản không theo quy hoạch dẫn đến xói mòn, rửa trôi làm giảm độ phì nhiêu của đất ở một số xã khu vực phía Tây như Phước Thái, Phước Vinh, Phước Hữu, các xã khu vực đồng bằng có nguy cơ ô nhiễm cao do sử dụng hoá chất cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Về môi trường không khí: Tuy mức độ ô nhiễm không khí do hoạt động công nghiệp - TTCN chưa đáng kể, nhưng các hoạt động về giao thông, làng nghề cũng đã nảy sinh các vấn đề về ô nhiễm không khí do khói bụi, khí thải của các phương tiện giao thông, các cơ sở sản xuất gốm sứ...

### **1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội**

#### **1.2.1. Điều kiện kinh tế**

Theo Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2021, phương hướng, nhiệm vụ năm 2022 của UBND huyện Ninh Phước, ước thực hiện kinh tế - xã hội năm 2021 của huyện, như sau:

- Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện (giá so sánh 2010) ước thực hiện 8.842,10 tỷ đồng. Trong đó: Nông-lâm-ngư nghiệp 2.388,04 tỷ đồng; công nghiệp - xây dựng 4.069,52 tỷ đồng, dịch vụ-thương mại 2.384,54 tỷ đồng.

- Thu mới ngân sách trên địa bàn huyện ước thực hiện: 96,50 tỷ đồng.

- Thu nhập bình quân đầu người/năm đạt 57,58 triệu đồng.

#### **\* Về sản xuất nông, lâm nghiệp**

Thực hiện có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng dụng phát triển nông nghiệp công nghệ cao; chú trọng cây, con chủ lực có lợi thế (lúa giống, bắp giống, măng tây xanh, nho, táo dê, cừu) gắn với liên kết doanh nghiệp. Giá trị sản phẩm trên đơn vị diện tích sản xuất 199,4 triệu đồng/ha, tăng 0,7 triệu đồng so với năm 2020. Tổng giá trị sản xuất 2.388,04 tỷ đồng, đạt 89,62% kế hoạch, tăng 7,66% so với năm 2020.

- Trồng trọt: Tổng diện tích cây trồng 23.298 ha, vượt 11% kế hoạch năm và tăng 11,2% so với năm 2020. Tổng sản lượng lương thực có hạt 101.325 tấn, vượt 13,5% kế hoạch năm và tăng 18,4% so với năm 2020. Một số cây trồng đặc thù: Cây măng tây xanh 143,4 ha (tăng 16,1 ha so với năm 2020); cây nho trồng mới 4,9 ha, nâng tổng diện tích lên 465,1 ha, đạt 98% so kế hoạch năm và giảm 1,2%

so với năm 2020; cây táo trồng mới 10,6 ha, nâng tổng diện tích 745,7 ha, vượt 0,4% so kế hoạch năm và tăng 1,1% so với năm 2020.

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng được 89,09 ha, vượt 51% so với chỉ tiêu tỉnh giao. Tiếp tục thực hiện các mô hình mới, nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả trong nông nghiệp gắn với liên kết bao tiêu sản phẩm, trong đó nhân rộng 2.291,6 ha/14 cánh đồng lớn, vượt 3,5% diện tích chỉ tiêu tỉnh giao. Triển khai thực hiện 08 dự án với diện tích 88,38 ha/336 hộ nông dân tham gia ứng dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP.

- Chăn nuôi – thủy sản: Tổng đàn gia súc 105.683 con, đạt 99% so kế hoạch năm, tăng 3,66% so với cùng kỳ. Tập trung thực hiện các giải pháp khoanh vùng, dập dịch bệnh viêm da nổi cục trâu bò xảy ra tại 9 xã, thị trấn từ ngày 17/6-04/10/2021 với 1.186 con bò mắc bệnh (chết, tiêu hủy 15 con/1.411 kg), đến nay tình hình dịch bệnh được kiểm soát, không phát sinh ca mới. Đã tuyên truyền, vận động được 16/19 cơ sở giết mổ gia súc nhỏ lẻ vào cơ sở giết mổ tập trung Công ty TNHH Nhật Thành Food theo quy định. Tôm thịt thả nuôi 130 ha, thu hoạch 140 ha, sản lượng 1.563,5 tấn, đạt 70,6% kế hoạch và giảm 29,08% so với năm 2020; tôm giống xuất bán 10.789 triệu con post.15, đạt 74,4% kế hoạch, giảm 17,26% so với cùng kỳ. Duy trì 01 Trung tâm chuyển giao kỹ thuật nuôi và 214 cơ sở nuôi chim yến.

- Công tác phòng chống thiên tai: Chủ động triển khai Phương án, kế hoạch ứng phó thiên tai phù hợp tình hình thực tế, nhất là cập nhật, bổ sung Phương án phòng chống lụt bão những tháng cuối năm 2021 gắn với phòng, chống dịch Covid-19. Kịp thời triển khai các giải pháp khắc phục và hướng dẫn người dân tự khắc phục thiệt hại do ảnh hưởng cơn giông lốc chiều ngày 23/8/2021 tại Phước Hậu.

- Lâm nghiệp: Thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ rừng, không để xảy ra cháy rừng, tổ chức 462 đợt tuần tra, truy quét vùng trọng điểm và trên các tuyến đường, phát hiện, ngăn chặn kịp thời 07 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp, giảm 13 vụ so với cùng kỳ. Phát hiện, xử lý 1 vụ san ủi đất rừng trái phép tại khu vực Dự án điện mặt trời Thiên Tân 1.3, xã Phước Vinh với số tiền 47 triệu đồng.

### **\* Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

Giá trị sản xuất 4.069,52 tỷ đồng, vượt 11,52% kế hoạch năm, tăng 25,15% so với năm 2020.

- Trong năm hoàn thành 3 dự án điện gió tổng công suất 126,2 MW/4.894 tỷ đồng), lũy kế đến nay hoàn thành 13 dự án tổng công suất 503,19 MW/15.161,7 tỷ đồng, đang triển khai thi công 2 dự án tổng công suất 150MW/2.363,3 tỷ đồng. Đối với điện áp mái nhà tính đến nay có 493 khách hàng với tổng công suất lắp đặt là 60.363,47KW.

Chú trọng phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, sửa chữa cơ khí, gia công sắt nhôm, sản phẩm thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản. Tiếp tục thực hiện Đề án phát triển làng nghề đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Xét, công nhận 10 sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện năm 2021. Phát triển sản phẩm nông nghiệp đặc thù như rượu vang nho, mật nho ở Phước Thuận; táo sấy,



nho sậy, thịt dê cừu qua chế biến ở Phước Thuận và Phước Hậu, trà măng tây xanh ở An Hải.

- Thi công hoàn thành các công trình chuyển tiếp từ năm 2020 và hoàn thiện hồ sơ, thi công các công trình đầu tư năm 2021. Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật 62 công trình, kế hoạch lựa chọn nhà thầu 47 công trình, quyết toán 28 công trình. Giải ngân 55,006 tỷ đồng, đạt 99% kế hoạch phân bổ vốn. Hoàn thành xây dựng kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025. Công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn được đẩy mạnh. Cấp 31 giấy phép xây dựng theo quy định, giảm 56 giấy phép so với cùng kỳ.

#### **\* Về thương mại dịch vụ**

Giá trị sản xuất 2.384,54 tỷ đồng, đạt 80,91% kế hoạch năm, giảm 7,34% so với năm 2020.

Kiểm tra kiểm soát thị trường, chống gian lận thương mại, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Đồng thời thực hiện các giải pháp đảm bảo cung cấp đầy đủ, đa dạng các loại hàng hoá thiết yếu phục vụ nhân dân, không để xảy ra tình trạng găm hàng, tăng giá trong thời gian phòng chống dịch Covid-2019, nhất là nhân dân các khu phong tỏa cách ly y tế. Đáp ứng các nhu cầu điện, nước phục vụ nhân dân, phục vụ các khu cách ly phòng chống dịch. Kiểm tra và cho dừng hoạt động 6 chợ/32 chợ có phép để phòng, chống dịch Covid-19. Hoạt động du lịch thu hút 47.720 lượt khách đến tham quan, tăng 5,1% so với năm 2020 (chủ yếu lượng khách 6 tháng đầu năm).

#### **1.2.2. Dân số, lao động**

- Dân số trung bình huyện năm 2021 ước có 129.354 người;
- Tốc độ tăng dân số tự nhiên 0,97 %.
- Tổng số lao động toàn huyện năm 2021 ước có 77.173 lao động. Số lao động được tạo việc làm mới trong năm 2021 ước 1.624 người.
- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) chiếm tỷ lệ 0,23%.

#### **1.2.3. Thực trạng phát triển đô thị**

Thị trấn Phước Dân là đô thị loại V (hiện đang quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị Phước Dân theo tiêu chí đô thị loại IV), các khu dân cư trong thị trấn ngày càng có xu hướng mở rộng bám theo các trục đường giao thông với mật độ xây dựng khá nhanh. Đất xây dựng bình quân 1.188 m<sup>2</sup>/người.

Thị trấn Phước Dân đang xây dựng chương trình phát triển đô thị với mục tiêu đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV. Chương trình phát triển đô thị Phước Dân được quan tâm thực hiện, chú trọng huy động, lồng ghép các nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng, diện mạo đô thị từng bước thay đổi. Đến năm 2020 đã đạt 68/100 điểm với 38/59 tiêu chuẩn, trong đó có 26/59 tiêu chuẩn và vượt mức tối đa.

#### **1.2.4. Thực trạng phát triển nông thôn**

Toàn huyện có 08 xã. Dân cư nông thôn sống theo các cụm điểm, các thôn, kinh tế chủ yếu là kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, kinh tế vườn,... với các hoạt động sản xuất tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện được triển khai thực hiện từ năm 2010 đến năm 2020 đã có 08/08 xã được UBND Tỉnh công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới và năm 2020 Huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Qua kết quả thực hiện, nhìn chung bộ mặt nông thôn trên toàn huyện chuyển biến tích cực; thu nhập của người dân ngày một nâng cao, cơ sở hạ tầng được đầu tư khá đồng bộ,... Quá trình thực hiện được triển khai nghiêm túc, đồng bộ các nội dung kế hoạch đề ra. Đời sống vật chất và tinh thần của nông thôn được nâng cao.

### **1.2.5. Thực trạng hệ thống giao thông**

Tổng diện tích đất giao thông của huyện có 1.020,42 ha, chiếm 3,01 % diện tích tự nhiên của huyện, trong đó:

\* Đường sắt: Đường sắt Bắc Nam chạy qua địa bàn huyện song song với tỉnh lộ 703 với chiều dài 9,1 km, hiện đường sắt đã được cấm mọc lộ giới 16 m.

\* Đường bộ:

Tổng chiều dài các trục đường chính khoảng 163 km. Mật độ đường là 0,47 km/km<sup>2</sup> và 1,28 km/1.000 dân. Hiện trạng mạng lưới đường giao thông trên địa bàn huyện bao gồm: đường Quốc lộ 1A, các tuyến đường tỉnh (ĐT 703, ĐT 701, ĐT 708, ĐT 710), các tuyến đường huyện, đường xã và đường thôn xóm. Nhìn chung, mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện là tương đối thuận lợi, hiện một số tuyến cần được đầu tư nâng cấp theo đúng quy hoạch giao thông của tỉnh.

- Quốc lộ 1A: Đoạn chạy qua huyện Ninh Phước có chiều dài là 9,73 km, hiện nay đã được cải tạo nâng cấp thành đường 2 chiều, là đường phía Nam vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.

- Tỉnh lộ: Có 4 tuyến tỉnh lộ, tổng chiều dài chạy qua huyện 61,75 km, trong đó:

+ Đường tỉnh 701: Bắt đầu từ thôn Phú Thọ - phường Đông Hải chạy đến Cà Ná (giáp Quốc lộ I) có tổng chiều dài theo quy hoạch là 42 km. Đoạn chạy qua huyện Ninh Phước (xã An Hải) có chiều dài là 4,89 km, điểm đầu từ cầu An Đông và điểm cuối giáp huyện Thuận Nam thuộc tuyến đường Phú Thọ - Mũi Dinh.

+ Đường tỉnh 703: Điểm đầu từ Quốc lộ 27 qua Phước Hậu, Phước Thuận và Thị trấn Phước Dân đi Thuận Nam, dài 8,94 km.

+ Đường tỉnh 708: Từ QL I (đoạn đường Lê Duẩn - Phước Khánh) qua Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Vinh (thôn Bảo Vinh) đi Ninh Sơn (xã Hoà Sơn) dài 32 km.

+ Đường tỉnh 710: Từ ngã ba An Long - Từ Thiện (Phước Dinh) có chiều dài 13 km, đoạn qua huyện Ninh Phước dài 9 km, tại UBND xã Phước Hải chia làm 2 nhánh, một nhánh đi Phước Dân và 1 nhánh đi Phan Rang nối với đường ven biển.

+ Đường xã: Tổng chiều dài 42,21 km; chiều rộng đường từ 3 đến 8 m. Hiện nay, chủ yếu là rải cấp phối (đạt 42,9%), bê tông xi măng, nhựa (đạt 47,8%), còn lại là đường đất chiếm 9,3%; lộ giới hẹp chưa đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

### **1.2.6. Thủy lợi (hồ chứa nước, kênh mương, công trình đầu mối,..v.v...)**

- Công trình tưới:

+ Toàn huyện có 03 hồ chứa, 03 đập dâng, diện tích tưới 4.260 ha canh tác, bảo đảm hàng năm tưới 11-12 ngàn ha gieo trồng, đáp ứng được 51,23% so với tổng diện tích gieo trồng hàng năm (kể cả cây ăn quả).

+ Hệ thống kênh Nam (từ đập Nha Trinh dài) 35,711 km tưới cho các xã Phước Vinh, Phước Sơn, Phước Hậu, Phước Dân, An Hải và Phước Thái.

+ Trên địa bàn huyện có 13 trạm bơm đang được trạm Thủy nông quản lý, gồm: Phước Hậu 01 trạm: Trạm bơm Trường Sanh; Phước Thuận 01 trạm: Trạm bơm Phước Khánh; Phước Vinh 02 trạm: Trạm Liên Sơn 1 và trạm Bảo Vinh; Phước Sơn 01 trạm: Trạm Phước Thiện; Phước Thái 03 trạm: trạm Tà Dương, trạm Đá Trắng và trạm Như Bình; Phước Dân 01 trạm: trạm Ma Chon; An Hải 04 trạm: 02 trạm nước mặn, 02 trạm nước ngọt Phú Thọ).

+ Tổng chiều dài kênh cấp III tại các địa phương trên địa bàn huyện là 404,93 km, trong đó đã bê tông kiên cố hóa 222,84 km (đạt 55,03%).

- Công trình tiêu gồm có:

+ Trục tiêu sông Lu 1: Đây là trục tiêu nối sông Lu từ vị trí ngay sát trước đập Tê Nông với sông Quao. Trục tiêu sông Lu 1 có chiều dài 5.240 m, bề rộng đáy 20 m, cao độ đáy kênh 6,6 m tại Tê Nông và hạ thấp dần đến vị trí đổ vào sông Quao xuống cao độ 5 m.

+ Trục tiêu sông Lu 2: Từ đập Tê Nông đến cửa sông Lu dài 11.850 m, bề rộng đáy từ 30 đến 40 m, cao độ đáy kênh bằng 6,6 m tại Tê Nông và hạ thấp dần về phía hạ lưu đến cửa sông Lu là - 0,524 m.

+ Trục tiêu sông Quao: Trục tiêu Sông Quao được tính từ cầu đường sắt đến cửa sông Quao dài 6.905 m, bề rộng đáy sông 20 m, cao độ đáy sông bằng 5 m tại đường sắt và bằng -0,4 m tại cửa sông Quao.

+ Đập Tê Nông: là công trình phân lũ thuộc thị trấn Phước Dân, đảm bảo phân lũ cho thị trấn trong mùa mưa lũ.

\* Cấp nước sinh hoạt

- Khu vực thị trấn Phước Dân: Cấp nước từ hệ thống nhà máy nước Phước Dân công suất 1000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Các khu vực khác: Chủ yếu là sử dụng nguồn nước ngầm từ giếng đào, giếng bơm, tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 90%.

Diện tích đất sử dụng cho các công trình thủy lợi 1.206,55 ha.

### **1.2.7. Năng lượng**

Huyện Ninh Phước sử dụng nguồn điện thuộc hệ thống lưới điện Quốc gia, thông qua 2 trạm biến áp trung gian bao gồm một phần từ trạm biến áp Tháp Chàm (2x25)MVA-110/15(22)kV qua đường dây 110 kV Đa Nhim-Ninh Sơn-Tháp Chàm dài 46,10 km và một phần từ trạm biến áp Ninh Phước (1x25)MVA-110/22KV qua đường dây Tháp Chàm - Ninh Phước - Phan Rí dài 71 km và đưa vào vận hành trạm biến áp 220kV năm 2020. Lưới điện trung và hạ thế đã phủ kín

các xã, thị trấn, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,9%.

Trong năm hoàn thành 3 dự án điện gió tổng công suất 126,2 MW, lũy kế đến nay hoàn thành 13 dự án tổng công suất 503,19 MW, đang triển khai thi công 02 dự án tổng công suất 150MW (Dự án điện mặt trời Phước Thái 2 (100MW) và Phước Thái 3 (50 MW)). Đối với điện áp mái nhà tính đến nay có 493 khách hàng với tổng công suất lắp đặt là 60.363,47KW.

Diện tích đất công trình năng lượng năm 2021 có 525,72 ha.

#### **1.2.8. Cơ sở giáo dục - đào tạo**

Toàn huyện có 10 trường mầm non, 33 trường tiểu học, 10 trường trung học cơ sở, 03 trường trung học phổ thông, 01 Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp-Hướng nghiệp và 9 trung tâm học tập cộng đồng. Chất lượng giáo dục đạt tốt, đến nay có 36/37 trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 97,3% trong đó: Mầm non 11/11; Tiểu học 14/14; THCS 8/8; THPT 3/4.

Diện tích đất giáo dục – đào tạo toàn huyện đang sử dụng có 47,96 ha, chiếm 0,14 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện (bình quân 3,73 m<sup>2</sup>/người, chưa đảm bảo định mức sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo (Thông tư 01/2017/TT-BTNMT : 5,50 - 6,50 m<sup>2</sup>/người). Mạng lưới trường, lớp học trên địa bàn huyện đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất.

#### **1.2.9. Y tế**

Trên địa bàn huyện Ninh Phước hiện có Trung tâm Y tế huyện bao gồm: 01 bệnh viện đa khoa huyện và 09 Trạm y tế xã, thị trấn. Tổng số giường bệnh trên địa bàn huyện hiện có 123 giường trong đó: Bệnh viện đa khoa huyện 110 giường, trạm y tế các xã, thị trấn 13 giường.

Tổng diện tích đất cơ sở y tế 7,74 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bình quân 0,61 m<sup>2</sup>/người đảm bảo định mức sử dụng đất cơ sở y tế (Thông tư 01/2017/TT-BTNMT : 0,30 - 0,55 m<sup>2</sup>/người).

#### **1.2.10. Cơ sở văn hóa, sinh hoạt cộng đồng và khu vui chơi giải trí công cộng**

Công tác bảo tồn văn hoá bản sắc dân tộc được tiếp tục phát huy thực hiện tốt. Phối hợp với các cấp đã đề nghị công nhận 10 di tích văn hoá trong đó: 3 di tích cấp quốc gia (Đình Vạn Phước, Đình Thuận Hòa xã Phước Thuận và Tháp Pôrômê xã Phước Hữu); 04 di tích cấp tỉnh (Đình Ninh Quý xã Phước Sơn, Đình Từ Tâm xã Phước Hải, Đình Trường Sanh xã Phước Hậu và Đền Pô Inur Nugar xã Phước Hữu); 02 di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia: Lễ hội Katê của người Chăm Ninh Thuận và Nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm làng Bàu Trúc; 01 Di tích lịch sử cấp tỉnh: Sự kiện thảm sát ấp Nam, xã An Hải 1947. Các làng nghề truyền thống như: Gốm Bàu Trúc, Dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp đều được tôn tạo, giữ gìn bản sắc văn hoá Chăm.

Huyện có các công trình văn hóa, sinh hoạt cộng đồng và khu vui chơi giải trí công cộng như: 9/9 xã, thị trấn có trung tâm văn hóa - thể thao và đài truyền thanh cấp xã, 01 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Đài Truyền thanh cấp huyện, 01 Thư viện huyện và nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, khu phố.

Tổng diện tích đất các cơ sở văn hóa và sinh hoạt cộng đồng có 11,00 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bình quân 0,90 m<sup>2</sup>/người đảm bảo định mức sử dụng đất văn hóa (Thông tư 01/2017/TT-BTNMT : 0,06 - 0,12 m<sup>2</sup>/người).

### 1.2.11. Cơ sở thể dục - thể thao

Huyện có một sân vận động huyện; 09/09 xã, thị trấn có sân bóng đá và nhiều sân bóng chuyền ở các ấp đáp ứng cho nhu cầu thể dục, thể thao cho nhân dân các xã, thị trấn.

Tổng diện tích đất các cơ sở thể dục - thể thao 35,10 ha, chiếm 0,10 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, Bình quân 2,73 m<sup>2</sup>/người đảm bảo định mức sử dụng đất cơ sở thể dục, thể thao (Thông tư 01/2017/TT-BTNMT : 0,81 - 0,95 m<sup>2</sup>/người).

### 1.2.12. Chợ

Trên địa bàn huyện có tổng số 32 chợ. Hiện tất cả các xã, thị trấn đã có chợ nhưng một số chợ có diện tích nhỏ hoặc ở vị trí chưa phù hợp; những năm tới cần mở rộng diện tích hoặc điều chỉnh vị trí. Các chợ trên đều có thành lập Ban quản lý, có ban hành nội quy quản lý, có trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy; các điểm kinh doanh được bố trí, sắp xếp riêng theo từng khu vực, theo từng mặt hàng thuận lợi cho người bán và người mua; chợ có đầy đủ hệ thống điện, cấp thoát nước, nhà vệ sinh, bố trí thùng rác và rác thải được thu gom hàng ngày đảm bảo vệ sinh, cơ ban đáp ứng nhu cầu trao đổi của nhân dân trên địa bàn huyện.

Tổng diện tích đất chợ 4,76 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

## 1.3. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2021 của huyện Ninh Phước, tổng hợp hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Phước như sau:

*Biểu 01: Biến động sử dụng đất đai năm 2021 với năm 2020*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	Năm 2021	
				Diện tích	Biến động tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=5-4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2)</b>		<b>33.944,48</b>	<b>33.944,48</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26.470,69</b>	<b>26.453,06</b>	<b>-17,63</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.257,47	6.247,72	-9,75
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.093,62</i>	<i>6.084,03</i>	<i>-9,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.033,08	6.027,21	-5,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.191,75	4.189,78	-1,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.923,07	7.923,08	0,01
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.565,25	1.565,25	
	<i>trong đó Rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>437,52</i>	<i>428,11</i>	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	Năm 2021	
				Diện tích	Biến động tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=5-4)
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	362,21	362,16	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	137,86	137,86	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.006,74</b>	<b>5.030,58</b>	<b>23,84</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	103,55	103,55	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,08	4,53	2,45
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,33	10,26	-0,07
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,85	76,70	-0,15
2.5	Đất khai thác khoáng sản	SKS	22,53	22,53	
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	38,83	38,91	0,08
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.818,76	3.060,13	34,03
-	Đất giao thông	DGT	1.020,12	1.020,42	0,30
-	Đất thủy lợi	DTL	1.138,91	1.206,55	67,64
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,66	3,41	-0,25
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,88	7,74	-0,14
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	48,05	47,96	-0,09
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	35,09	35,10	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	559,38	525,72	-33,66
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,81	0,81	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	23,54	23,82	0,28
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,68	13,67	-0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	170,12	170,07	-0,05
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,10	0,10	
-	Đất chợ	DCH	4,76	4,76	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,60	7,59	-0,01
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,33	0,33	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	977,72	976,03	-1,69
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	201,26	201,48	0,22
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,77	17,30	-2,47
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,32	1,73	0,41
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,26	481,77	-8,85
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	490,62	10,42	
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,42	2,06	-0,11
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,17	481,77	-8,85
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.467,05</b>	<b>2.460,84</b>	<b>-6,21</b>

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2021 - Phòng TNMT huyện Ninh Phước.

Diện tích tự nhiên: Năm 2021 có 33.944,48 ha, không thay đổi so với năm 2020. Biến động sử dụng đất các loại mục đích sử dụng đất năm 2021 với năm 2020 cụ thể như sau:

#### a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp: Năm 2021 có 26.453,06 ha, chiếm tỷ lệ 77,93 % diện tích tự nhiên, giảm 17,63 ha so với năm 2020 do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp; cụ thể:

- Đất trồng trồng lúa: Năm 2021 có 6.247,72 ha, chiếm tỷ lệ 18,41 % diện tích tự nhiên, giảm 9,75 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất cây hàng năm khác 0,02 ha, đất trồng cây lâu năm khác 0,18 ha, đất thương mại dịch vụ 0,07 ha, đất thủy lợi 2,17 ha, đất năng lượng 6,84 ha, đất ở nông thôn 0,22 ha và đất ở đô thị 0,03 ha (chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2021 có 6.027,21 ha, chiếm tỷ lệ 17,76 % diện tích tự nhiên, giảm 5,87 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,14 ha, đất thương mại dịch vụ 0,04 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha, đất thủy lợi 4,51 ha, đất năng lượng 1,27 ha, đất cơ sở văn hóa 0,03 ha, đất ở nông thôn 0,09 ha, đất ở đô thị 0,11 ha và đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,30 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2021 có 4.189,78 ha, chiếm tỷ lệ 12,34 % diện tích tự nhiên, giảm 1,97 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,15 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha, thủy lợi 0,47 ha, đất năng lượng 1,13 ha, đất ở nông thôn 1,73 ha và đất ở đô thị 0,07 ha (chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân).

- Đất rừng phòng hộ: diện tích năm 2021 có 7.923,08 ha, chiếm tỷ lệ 23,34 % diện tích tự nhiên, biến động tăng 0,01 ha so với năm 2020.

- Đất rừng sản xuất: diện tích năm 2021 có 1.565,25 ha, chiếm tỷ lệ 4,61 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2020.

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích năm 2021 có 362,16 ha, chiếm tỷ lệ 1,07 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2020.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích năm 2021 có 137,86 ha, chiếm tỷ lệ 0,41 % diện tích tự nhiên, biến động giảm 0,00 ha so với năm 2020.

### ***b. Đất phi nông nghiệp***

Diện tích đất phi nông nghiệp: Năm 2021 có 5.030,58 ha, chiếm tỷ lệ 14,82 % diện tích tự nhiên, tăng 23,84 ha; Trong đó:

- Đất quốc phòng: Năm 2021 có 103,55 ha, chiếm tỷ lệ 0,31 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2020.

- Đất an ninh: Năm 2021 có 4,53 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2020.

- Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2021 có 10,26 ha, chiếm tỷ lệ 0,03 % diện tích tự nhiên, biến động giảm 0,07 ha so với năm 2020, do chuyển mục đích sử dụng sang đất thương mại dịch vụ của các hộ gia đình tại các xã An Hải và thị trấn Phước Dân.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2021 có 76,70 ha, chiếm tỷ lệ 0,37 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2020.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Năm 2021 có 22,53 ha, chiếm tỷ lệ 0,37 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2020.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Năm 2021 có 38,91 ha, chiếm tỷ lệ 0,11 % diện tích tự nhiên, tăng 0,08 ha so với năm 2020.

- Đất phát triển hạ tầng: Năm 2021 có 3.060,13 ha, chiếm tỷ lệ 9,02 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ *Đất giao thông*: Năm 2021 có 1.020,42 ha, tăng 0,30 ha so với năm 2020.

+ *Đất thủy lợi*: Năm 2021 có 1.206,55 ha, biến động tăng 67,64 ha so với năm 2020, do lấy từ đất trồng lúa 2,17 ha, đất trồng cây hàng năm khác 4,51 ha, đất trồng cây lâu năm 0,47 ha, đất an ninh 0,01 ha, đất giao thông 2,05 ha, đất năng lượng 50,06 ha, đất chợ 0,01 ha, đất ở tại nông thôn 0,26 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,03 ha, đất sông suối 8,81 ha và đất chưa sử dụng 0,78 ha, để thực hiện các dự án: Xây dựng kè chống sạt lở bảo vệ bờ sông Dinh khu vực xã Phước Sơn; Cải tạo nâng cấp Hệ thống kênh mương cấp 2 của kênh Chàm thuộc dự án cải tạo và nâng cấp kênh Chàm và đường giao thông quản lý kênh Nam.

+ *Đất cơ sở văn hóa*: Năm 2021 có 3,41 ha, giảm 0,25 ha so với năm 2020.

+ *Đất cơ sở y tế*: Năm 2021 có 7,74 ha, giảm 0,14 ha so với năm 2020.

+ *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*: Năm 2021 có 47,96 ha, giảm 0,09 ha so với năm 2020.

+ *Đất cơ sở thể dục - thể thao*: Năm 2021 có 35,10 ha, tăng 0,01 ha so với năm 2020.

+ *Đất năng lượng*: Năm 2021 có 525,72 ha, biến động giảm 33,66 ha so với năm 2020. Trong đó thực giảm 50,57 ha chuyển sang đất rừng phòng hộ 0,01 ha, đất thủy lợi 50,56 ha (thống kê đất năng lượng tại lòng hồ Lanh Ra năm 2020); thực tăng 16,41 ha do lấy từ đất trồng lúa 7,01 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,27 ha, đất trồng cây lâu năm 1,13 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha, đất thương mại dịch vụ 0,01 ha, đất giao thông 0,26 ha, đất thủy lợi 1,24 ha, đất ở tại nông thôn 0,02 ha và đất chưa sử dụng 5,43 ha để thực hiện các dự án như: Trạm biến áp 220kV Ninh Phước và đường dây 220 kV Ninh Phước - Thuận Nam; Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.2; Nhà máy điện gió Win Energy Chính Thắng; Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.3 (hạng mục Móng trụ đường dây đấu nối nhà điều hành - thực hiện 1 phần); Đường dây 110kv đấu nối dự án nhà máy điện gió số 7A; Đường dây đấu nối và ngăn lộ mở rộng nhà máy điện gió số 7A; Xây dựng cột thu lôi chống sét; Đường dây 110kv đấu nối dự án nhà máy điện gió số 5.

+ *Đất bưu chính - viễn thông*: Năm 2021 có 0,81 ha, không biến động so với năm 2020.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Năm 2021 có 23,82 ha, tăng 0,28 ha so với năm 2020.

+ *Đất tôn giáo*: Năm 2021 có 13,67 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2020.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*: Năm 2021 có 170,07 ha, giảm 0,05 ha



so với năm 2020.

+ *Đất cơ sở dịch vụ xã hội*: Năm 2021 có 0,10 ha không biến động so với năm 2020.

+ *Đất chợ*: Năm 2021 có 4,76 ha không biến động so với năm 2020.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Năm 2021 có 7,59 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2020.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Năm 2021 có 0,33 ha không biến động so với năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2021 có 976,03 ha, chiếm tỷ lệ 2,88 % diện tích tự nhiên, giảm 1,69 ha so với năm 2020. Diện tích giảm trong năm 4,07 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,51 ha, đất hạ tầng 2,53 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 0,03 ha; Diện tích tăng trong năm 2,38 ha lấy từ đất trồng lúa 0,22 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,09 ha, đất trồng cây lâu năm 1,73 ha, đất thương mại dịch vụ 0,03 ha, đất y tế 0,15 ha, đất nghĩa trang 0,02 ha và đất phi nông nghiệp khác 0,14 ha. Đất ở tại nông thôn tăng chủ yếu là diện tích chuyển mục đích của các hộ gia đình, cá nhân.

- Đất ở tại đô thị: Năm 2021 có 201,48 ha, chiếm tỷ lệ 0,59 % diện tích tự nhiên, tăng 0,22 ha so với năm 2020. Diện tích thực tăng trong năm lấy từ đất trồng lúa 0,03 ha, đất trồng cây hàng năm 0,11 ha và đất trồng cây lâu năm 0,07 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha. Đất ở tại đô thị tăng là do chuyển mục đích của các hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Phước Dân.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2021 có 17,30 ha, chiếm tỷ lệ 0,05 % diện tích tự nhiên, giảm 2,47 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất an ninh.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2021 có 1,73 ha, tăng 0,41 ha so với năm 2020.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Năm 2021 có 15,26 ha, chiếm tỷ lệ 0,04 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2020.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2021 có 481,77 ha, chiếm tỷ lệ 1,42 % diện tích tự nhiên, biến động giảm 8,85 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất thủy lợi thực hiện các dự án: Xây dựng kè chống sạt lở bảo vệ bờ sông Dinh khu vực xã Phước Sơn.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2021 có 10,42 ha, chiếm tỷ lệ 0,03 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2021 có 2,06 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % diện tích tự nhiên, giảm 0,11 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp.

### ***c. Đất chưa sử dụng***

- Diện tích năm 2021 có 2.460,84 ha, chiếm tỷ lệ 7,25 % diện tích tự nhiên,

biến động giảm 6,21 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất năng lượng 0,06 ha.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

### 2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

#### 2.1.1. Kết quả thực hiện các dự án, công trình năm 2021

##### a. Đánh giá thực hiện các công trình, dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Căn cứ Quyết định 438/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Phước; Căn cứ vào kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Ninh Phước.

Kết quả thực hiện năm 2021 như sau:

Tổng số danh mục dự án, công trình sử dụng đất trên địa bàn huyện Ninh Phước năm 2021 có 117 công trình, dự án với tổng diện tích 989,56 ha. Trong đó:

- Số công trình, dự án đã thực hiện xong: tổng số 11/117 công trình, dự án với diện tích đã thực hiện 44,38 ha; đạt 9,40 % về số lượng công trình dự án và diện tích thực hiện đạt 4,48 % về diện tích các công trình dự án kế hoạch đã được phê duyệt.

- Số công trình, dự án thực hiện chưa xong trong năm kế hoạch năm 2021, chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2022: tổng số 95/117 công trình, dự án với diện tích chuyển tiếp 921,65 ha; chiếm 81,20 % về số lượng công trình dự án và chiếm 93,14 % về diện tích các công trình dự án kế hoạch đã được phê duyệt.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện trong năm kế hoạch 2021, không chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2022: tổng số 11/117 công trình, dự án với diện tích không chuyển tiếp 23,53 ha; chiếm 9,40 % tổng số công trình, dự án và chiếm 2,38 % về diện tích về số lượng công trình dự án kế hoạch đã được phê duyệt.

- Chuyển mục đích sử dụng đất khác chuyển sang đất ở thực hiện được 2,38 ha/17,50 ha, đạt 13,60%.

- Chuyển mục đích sử dụng đất khác chuyển sang đất thương mại dịch vụ thực hiện được 0,08 ha/5,51 ha, đạt 1,45%.

*Biểu 02: Kết quả thực hiện Danh mục dự án, công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021*

*Dvt: ha*

ST T	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
I	Danh mục dự án, công trình đã thực hiện	44,38	44,38		
1	Xây dựng kè chống sạt lở bảo vệ bờ sông Dinh khu vực xã Phước Sơn	4,18	4,18		xã Phước Sơn
2	Xây dựng đường giao thông nội đồng	0,24	0,24		xã Phước Hậu

ST T	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
3	Cải tạo nâng cấp Hệ thống kênh mương cấp 2 của kênh Chàm thuộc dự án cải tạo và nâng cấp kênh Chàm và đường giao thông quản lý kênh Nam	2,45	2,45		xã Phước Hữu
4	Trạm biến áp 220kV Ninh Phước và đường dây 220 kV Ninh Phước - Thuận Nam	4,74	4,74		huyện Ninh Phước
5	Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.2	11,43	11,43		Phước Hữu
6	Nhà máy điện gió Win Energy Chính Thắng	9,53	9,53		xã Phước Hữu
7	Nhà máy điện gió số 5 (Điện gió Phước Hữu - Trung Nam)	8,42	8,42		xã Phước Hữu
8	Đường dây 110kv đầu nối dự án nhà máy điện gió số 7A	0,50	0,50		xã Phước Hữu
9	Đường dây đầu nối và ngăn lộ mở rộng nhà máy điện gió số 7A	2,65	2,65		xã Phước Hữu
10	Đường dây 110kv đầu nối dự án nhà máy điện gió số 5	0,11	0,11		xã Phước Hữu
11	Trường Mẫu giáo Phước Thuận (cơ sở Vạn Phước)	0,13	0,13		xã Phước Thuận
<b>II</b>	<b>Danh mục dự án chuyển tiếp sang năm 2022</b>	<b>921,65</b>	<b>91,97</b>	<b>826,04</b>	
1	Đất quốc phòng tại xã Phước Hải	9,59		9,59	xã Phước Hải
2	Công an huyện Ninh Phước	2,52		2,52	TT Phước Dân
3	Đất quốc phòng tại xã Phước Thái	3,15		3,15	xã Phước Thái
4	Công an xã Phước Hải	0,12		0,12	xã Phước Hải
5	Đường đôi vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	10,52		10,52	xã An Hải
6	Khắc phục sạt lở bờ sông đoạn sau lưng miếu Năm Bà, thôn Ninh Quý, xã Phước Sơn, huyện Ninh Phước	1,90	1,90		xã Phước Sơn
7	Hệ thống thủy lâm kết hợp để phòng chống hoang mạc hóa và thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Ninh Phước	29,70		29,70	xã Phước Vinh, xã Phước Thái, Phước Hữu
8	Thu trữ nước dưới đất để phát triển nông lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh bền vững trên vùng đất khô hạn ven biển	15,15		15,15	xã Phước Hải
9	Dự án Đê cửa Sông Phú Thọ	7,13		7,13	xã An Hải
10	Hồ chứa nước Lanh Ra	0,70		0,70	xã Phước Vinh
11	Xây dựng bảo vệ khu dân cư 2 bên bờ sông Lu	2,90		2,90	TT Phước Dân
12	Dự án gia cố kè chống sạt lở sông Lu I, II	0,12		0,12	TT Phước Dân
13	Nhà máy điện gió Phước Hữu Duyên Hải 1	9,80		9,80	xã Phước Hữu
14	Nhà máy điện gió Phước Hữu	10,80		10,80	xã Phước Hữu
15	Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu 2 ( mở rộng ĐMT Ninh Phước 9)	140,00		140,00	xã Phước Hữu
16	Đường dây 110 KV TBA 220KV Tháp Chàm -Ninh Phước	0,19		0,19	huyện Ninh Phước

ST T	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
17	Đường dây điện 110 Kv và mở rộng ngăn xuất tuyến tại Trạm 110kV Ninh Phước (Nhà MĐMT Phước Hữu)	0,30		0,30	xã Phước Hữu
18	Đường dây điện 220 kV đấu nối từ Ninh Phước đi Vĩnh Tân (Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu 2)	0,55		0,55	xã Phước Hữu
19	Nhà máy Điện mặt trời Ninh Phước 7	16,98		16,98	xã Phước Vinh
20	Nhà máy điện gió số 17	31,50		31,50	xã Phước Hữu
21	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.3 (hạng mục Móng trụ đường dây đấu nối nhà điều hành)	4,16	0,91	3,25	Phước Thái, Phước Vinh
22	Thay dây dẫn đường dây 110kV 174 Tháp Chàm - Ninh Phước (3 huyện)	0,20		0,20	huyện Ninh Phước
23	Đường dây mạch 2 Ninh Phước - Tuy Phong - Phan Rí (2 huyện)	0,09		0,09	xã Phước Hữu
24	Đường dây 220kV đấu nối nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt	0,03		0,03	xã Phước Vinh
25	Đường dây 110 kV đấu nối dự án Điện mặt trời infra 1	0,50		0,50	xã Phước Thái
26	Đường dây 110 kV Phước Thái - Phước Hữu, Phước Thái - Phước Hữu ĐL1 và Ninh Phước 6.2	0,35			xã Phước Hữu, Phước Thái
27	Dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 2	91,15	88,35	2,80	xã Phước Thái
28	Dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 3	42,25		42,25	xã Phước Thái
29	Đường dây 500KV nhiệt điện Vân Phong - nhiệt điện Vĩnh Tân	2,02		2,02	Phước Vinh, Phước Thái, Phước Sơn, Phước Hữu
30	Xây dựng cột thu lôi chống sét	0,05		0,05	xã Phước Thái, xã Phước Hậu, xã Phước Thuận, xã An Hải
31	Quy đất dự kiến thu hồi để di chuyển các công trình hạ tầng, đường bộ cao tốc Bắc-Nam của địa phương khi xây dựng dự án	2,00		2,00	xã Phước Sơn, Phước Hữu, Phước Thái và xã Phước Vinh
32	Dự án phát triển thủy sản bền vững vốn vay WB (tiểu dự án 3: Nâng cấp mở rộng khu sản xuất giống thủy sản tập trung An Hải)	16,00		16,00	xã An Hải
33	Đường tỉnh 710 (đoạn từ Thành Tín - Bàu Ngự - Từ Thiện)	17,70		17,70	Ninh Phước
34	Đường vành đai phía Đông Nam (đoạn từ TL 703 đến TL 701)	38,70		38,70	TT Phước Dân, Phước Hải, An Hải
35	Đường vành đai phía Đông Nam (đoạn từ QL 27 đến TL 703)	38,09		38,09	TT Phước Dân, Phước Thuận, Phước Hậu

ST T	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
36	Đường giao thông vào Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 1	5,41		5,41	xã Phước Thái
37	Đường giao thông phục vụ thi công vận hành dự án điện mặt trời Sp InFra 1	1,84		1,84	xã Phước Thái
38	Dự án cầu qua sông Quao liên xã Phước Thuận - An Hải	0,80		0,80	Phước Thuận - An Hải
39	Hạng mục tuyến kè bờ bảo vệ Nam sông Dinh và tuyến đường gom nông thôn thuộc dự án Đập hạ lưu Sông Dinh	2,00		2,00	xã An Hải
40	Dự án gia cố kè chống sạt lở suối Tâm Rá	0,11		0,11	xã Phước Vinh
41	Nhà máy cụm điện gió trên biển Ninh Thuận (hạng mục: đất xây dựng móng trụ 500 kv)	5,00		5,00	xã An Hải
42	Đường dây 500kv mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành	2,81		2,81	Ninh Phước
43	Đường dây 220 KV mạch kép Ninh Phước - 500kv Thuận Nam	0,36		0,36	Ninh Phước
44	Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.3	60,00		60,00	xã Phước Hữu
45	Mở rộng điện mặt trời Ninh Phước 10	40,32		40,32	xã Phước Hữu
46	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 2.2	25,00		25,00	xã Phước Thái
47	Nhà máy điện mặt trời Infra (giai đoạn 2)	100,00		100,00	xã Phước Thái, Phước Vinh
48	Đường dây 110kv đầu nối dự án nhà máy điện gió Phước Hữu - Duyên Hải 1	0,35		0,35	xã Phước Hữu
49	Dự án di dân tái định cư vùng sạt lở bờ sông xã Phước Hữu (vị trí 1: Khu trung tâm xã - khu núi thấp, thôn Hậu Sanh)	7,43		7,43	xã Phước Hữu
50	Xây dựng bia tưởng niệm di tích lịch sử sự kiện thăm sát áp Nam năm 1947	0,08		0,08	xã Phước Hải
51	Mở rộng trường tiểu học Hoài Nhơn	0,15		0,15	xã Phước Hậu
52	Mở rộng trường THCS Lê Quý Đôn	0,70		0,70	xã Phước Hậu
53	Trường Mẫu giáo Phước Thuận (cơ sở Thuận Hoà)	0,24		0,24	xã Phước Thuận
54	Khu đô thị phía Nam cầu Phú Quý (giai đoạn 2)	18,00		18,00	TT Phước Dân
55	Khu đô thị Tám Ký	7,17		7,17	TT Phước Dân
56	Khu dân cư Ninh Quý 1	0,20		0,20	xã Phước Sơn
57	Quy hoạch chỉnh trang và phân lô khu dân cư Mã Thánh, thôn Phước Thiện 2	1,60	0,81	0,29	xã Phước Sơn
58	Mở rộng nghĩa trang thôn Phước An 1	0,71		0,71	xã Phước Vinh
59	Hội trường UBND xã Phước Thuận	0,13		0,13	xã Phước Thuận
60	Đường đi nghĩa trang 2 thôn Hoài Nhơn	0,13		0,13	Xã Phước Hậu
61	Đường nội thôn Hoài Trung	0,12		0,12	xã Phước Thái
62	Mở rộng trường mầm non Sơn Ca	0,09		0,09	TT Phước Dân
63	Mẫu giáo xã Phước Hải	0,10		0,10	xã Phước Hải
64	Trường Mẫu giáo Phước Thuận (cơ sở Phú Nhuận)	0,14		0,14	xã Phước Thuận
65	Chợ Phước Hậu	0,48		0,48	xã Phước Hậu
66	Khu đô thị mới An Hải	6,60		6,60	xã An Hải
67	Nhà văn hóa tổ dân phố 15	0,03		0,03	TT Phước Dân
68	Công viên thôn Hiệp Hòa	0,05		0,05	xã Phước Thuận

ST T	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
69	Đất văn hóa khu Bàu Trúc	0,15		0,15	TT Phước Dân
70	Đấu giá QSD đất ở (Trạm y tế cũ xã Phước Hải; Đài liệt sỹ; Sân bóng đá cũ thôn Từ Tâm )	1,72		1,72	xã Phước Hải
71	Thu hồi đất ông Lê Văn Chung do sạt lở đất để hoán đổi đất công ích của xã	0,19		0,19	xã Phước Hậu
72	Hoán đổi đất hộ bà Huỳnh Thị Nga với đất công ích của xã	0,20		0,20	Xã Phước Sơn
73	Hoán đổi đích công ích xã các cho hộ làm đường kết nối đường Tà Ranh	0,54		0,54	xã Phước Thái
74	Hoán đổi đích công ích xã các cho hộ làm đường giao thông nội đồng phục vụ kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong SXNN năm 2019	0,25		0,25	xã Phước Hậu
75	Hoán đổi đích công ích xã các cho hộ làm mở rộng trường tiểu học Hoài Nhơn	0,08		0,08	xã Phước Hậu
76	Đất nông nghiệp khác (lấy từ Bãi vật liệu D, thôn Liên Sơn 2)	7,25		7,25	xã Phước Vinh
77	Trung tâm Viettel huyện Ninh Phước	0,02		0,02	TT Phước Dân
78	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đất do xã quản lý )	0,20		0,20	xã Phước Thái
79	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đất do xã quản lý )	0,24		0,24	xã Phước Hậu
80	Đấu giá QSD đất ở (Khu dân cư Liên Sơn 2; Khu đất thuộc Hội người cao tuổi thôn Phước An 1; Khu thuốc lá Hòa Việt thuộc thôn Liên Sơn 2)	0,97		0,97	xã Phước Vinh
81	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đất do xã quản lý )	0,05		0,05	xã Phước Hữu
82	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư	0,05		0,05	xã Phước Sơn
83	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư	0,09		0,09	TT Phước Dân
84	Khai thác vật liệu san lấp điểm QH 100	20,46		20,46	xã Phước Thái
85	Khai thác mỏ vật liệu núi Chông	8,01		8,10	xã Phước Thái
86	Mỏ vật liệu san lấp Hòa Thạnh	8,90		8,90	xã An Hải
87	Mỏ cát xây dựng sông Dinh	14,24		14,24	xã An Hải
88	Mỏ vật liệu san lấp núi Một	11,72		8,84	xã Phước Hữu
89	Đấu giá QSD đất phòng khám đa khoa khu vực Phú Nhuận	0,57		0,57	xã Phước Thuận
90	Khu trưng bày vật liệu và trang trí nội ngoại thất	0,34		0,34	xã Phước Thuận
91	Nhà kho hợp tác xã Phước Hậu	0,03		0,03	xã Phước Hậu
92	Khu du lịch sinh thái An Đông	8,98		8,98	xã An Hải
93	Đấu giá đất ở (ao cá Bình Quý)	0,41		0,41	TT Phước Dân
94	Đấu giá QSD đất ở (Trạm y tế cũ xã An Hải, khu đất gần trường Nguyễn Thị Minh Khai, đường đi cũ tại thôn Long Đình, Tái định cư Tà Đe)	0,26		0,26	xã An Hải
95	Khu dân cư Núi Tháp (20 lô còn lại giao đất theo đối tượng chính sách)	0,67		0,67	xã Phước Hữu

ST T	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
<b>III</b>	<b>Danh mục dự án không chuyển tiếp năm 2022</b>	<b>23,53</b>			
1	Công an xã Phước Hữu	0,20			xã Phước Hữu
2	Đường dây điện 110kv giải tỏa công suất nhà máy điện tập đoàn điện lực Việt Nam	0,35			xã Phước Hữu, Phước Thái
3	Mở rộng đường Văn Lâm - Sơn Hải	1,50			xã Phước Hải
4	Chợ Phú Quý	1,21			TT Phước Dân
5	Bãi đậu xe và lắp đặt mái che	0,19			xã Phước Thuận
6	Đấu giá đất đai liệt sĩ cũ sang đất thương mại dịch vụ	0,45			TT Phước Dân
7	Giao đất rừng sản xuất cho hộ ông Nguyễn Hồng	10,96			xã Phước Thái, xã Phước Vinh
8	Khu dân cư xã An Hải (Bầu Bèo)	6,20			xã An Hải
9	Đấu giá QSD đất ở (Sân phơi thôn Hiệp Hòa )	0,13			xã Phước Thuận
10	Đấu giá QSD đất ở khu dân cư xóm cũ	2,08			TT Phước Dân
11	Phân lô đấu giá đất ở tại chợ Phước An 1 cũ	0,26			xã Phước Vinh

*\* Đánh giá chung kết quả thực hiện dự án, công trình sử dụng đất năm 2021:*

- Các công trình đang triển khai thực hiện trong năm 2021 chủ yếu là đang xây dựng phương án, làm thủ tục thông báo thu hồi đất và đền bù giải phóng mặt bằng. Diện tích đã thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 còn chiếm tỷ lệ rất thấp: 13,78%.

- Đối với các dự án, công trình chưa thực hiện dự kiến không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Do không đăng ký vốn thực hiện năm 2022, đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2022 và có sự điều chỉnh mục đích sử dụng đất của các khu chức năng theo quy hoạch xây dựng đã được duyệt và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

- Các dự án, công trình chưa thực hiện trong năm 2021 nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của đại dịch covid-19 dẫn đến phê duyệt kế hoạch sử dụng đất chậm (*được phê duyệt ngày 24/8/2021*); ảnh hưởng đến việc công bố và triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

#### **b. Đánh giá thực hiện thu hồi đất các công trình, dự án theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh.**

*\* Kết quả thực hiện thu hồi đất* theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 phê duyệt Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 về bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2020 trên địa bàn huyện đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt tại Nghị quyết 67/NQ-

HĐND ngày 10/12/2020, gồm có 64 công trình, dự án với tổng diện tích 731,21 ha; được điều chỉnh, bổ sung các dự án, công trình phải thu hồi đất tại Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 gồm có 01 công trình, dự án với tổng diện tích 0,08 ha. Như vậy, tổng số dự án, công trình phải thu hồi đất năm 2021 đã thông qua Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh có 65 dự án, với diện tích 731,29 ha.

- Các công trình, dự án đã thực hiện xong: Đã có 10 công trình, dự án đã thực hiện xong công tác thu hồi với tổng diện tích 45,91 ha. Cụ thể như sau: Xây dựng kè chống sạt lở bảo vệ bờ sông Dinh khu vực xã Phước Sơn; Cải tạo nâng cấp Hệ thống kênh mương cấp 2 của kênh Chàm thuộc dự án cải tạo và nâng cấp kênh Chàm và đường giao thông quản lý kênh Nam; Khắc phục sạt lở bờ sông đoạn sau lưng miếu Năm Bà, thôn Ninh Quý, xã Phước Sơn, huyện Ninh Phước; Trạm biến áp 220kV Ninh Phước và đường dây 220 kV Ninh Phước - Thuận Nam; Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.2; Nhà máy điện gió Win Energy Chính Thắng; Nhà máy điện gió số 5 (Điện gió Phước Hữu - Trung Nam); Đường dây 110kv đầu nối dự án nhà máy điện gió số 7A; Đường dây đầu nối và ngăn lộ mở rộng nhà máy điện gió số 7A; Đường dây 110kv đầu nối dự án nhà máy điện gió số 5.

- Các công trình, dự án đang triển khai thực hiện chuyển tiếp sang năm 2022: Hiện tại có 52 công trình, dự án đang triển khai thực hiện với tổng diện tích 682,31 ha.

- Các công trình, dự án chưa triển khai thực hiện, không thực hiện chuyển tiếp sang năm 2022: có 03 công trình, dự án với tổng diện tích 3,06 ha (Công an xã Phước Hữu; Mở rộng đường Văn Lâm - Sơn Hải; Chợ Phú Quý) nguyên nhân do chưa bố trí vốn thực hiện năm 2022; thay đổi địa giới hành chính; thay đổi chức năng trong quy hoạch xây dựng chi tiết đã được phê duyệt,...

**\*. Kết quả chuyển mục đích lấy từ đất lúa thực hiện** theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 phê duyệt Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 về bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Theo danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn huyện đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, gồm có 19 công trình, dự án với tổng diện tích 48,18 ha; bổ sung các dự án, công trình phải chuyển mục đích lấy từ đất lúa tại Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 gồm có 06 công trình, dự án với tổng diện tích 21,19 ha. Như vậy tổng số dự án, công trình chuyển mục đích lấy từ đất lúa năm 2020 đã thông qua Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh có 25 dự án, với diện tích 69,37 ha

- Các công trình, dự án đã thực hiện xong, thực hiện xong 01 phần: Đến nay, đã có 06 công trình, dự án đã thực hiện xong công tác thu hồi có chuyển mục đích sử dụng đất lúa (Cải tạo nâng cấp Hệ thống kênh mương cấp 2 của kênh Chàm thuộc dự án cải tạo và nâng cấp kênh Chàm và đường giao thông quản lý kênh Nam; Trạm biến áp 220kV Ninh Phước và đường dây 220 kV Ninh Phước -



Thuận Nam; Nhà máy điện gió Win Energy Chính Thắng; Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.3 (hạng mục Móng trụ đường dây đấu nối nhà điều hành - thực hiện 1 phần); Nhà máy điện gió số 5 (Điện gió Phước Hữu - Trung Nam); Đường dây 110kv đấu nối dự án nhà máy điện gió số 5) và các hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích 27,14 ha (diện tích chuyển từ đất trồng lúa 15,28 ha), đạt 39,12 % so với diện tích công trình, dự án và các hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa.

- Các công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2022: có 19 công trình, dự án với tổng diện tích 42,23 ha.

*\* Đánh giá chung kết quả thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất dự án, công trình năm 2021:*

- Các công trình đang triển khai thực hiện trong năm 2021 chủ yếu là đang xây dựng phương án, làm thủ tục thông báo thu hồi đất và đền bù, thỏa thuận chuyển mục đích sử dụng đất. Diện tích đã thực hiện thu hồi đất năm 2021 còn chiếm tỷ lệ rất thấp: 12,31% so với diện tích công trình, dự án và đạt 39,12% chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa của các hộ gia đình, cá nhân .

- Đối với các dự án, công trình chưa thực hiện dự kiến không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Do không đăng ký vốn thực hiện năm 2022.

- Các dự án, công trình chưa thực hiện trong năm 2021 nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của đại dịch covid-19 dẫn đến phê duyệt kế hoạch sử dụng đất chậm (*được phê duyệt ngày 24/8/2021*); ảnh hưởng đến việc công bố và triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

### **2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021**

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 so với chỉ tiêu sử dụng đất Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt theo biểu sau:

*Biểu 05: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 so với chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KHSD đất được duyệt đến năm 2021(ha)	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>33.944,48</b>	<b>33.944,48</b>		<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>25.627,77</b>	<b>26.453,06</b>	<b>825,29</b>	<b>103,22</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.092,57	6.247,72	155,15	102,55
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.952,04	6.084,03	131,99	102,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.577,29	6.027,21	449,92	108,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.040,36	4.189,78	149,42	103,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.848,58	7.923,08	74,50	100,95
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.573,95	1.565,25	-8,70	99,45
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	352,94	362,16	9,22	102,61

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KHSD đất được duyệt đến năm 2021(ha)	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	142,08	137,86	-4,22	97,03
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.860,72</b>	<b>5.030,58</b>	<b>-830,14</b>	<b>85,84</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116,29	103,55	-12,74	89,04
2.2	Đất an ninh	CAN	4,92	4,53	-0,39	92,07
2.3	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	28,38	10,26	-18,12	36,15
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	76,35	76,70	0,35	100,46
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,53	22,53		100,00
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	80,75	38,91	-41,84	48,19
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.735,70	3.060,13	-675,57	81,92
-	Đất giao thông	DGT	1.141,70	1.020,42	-121,28	89,38
-	Đất thủy lợi	DTL	1.204,74	1.206,55	1,81	100,15
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,64	3,41	-0,23	93,68
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,19	7,74	0,55	107,65
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	48,97	47,96	-1,01	97,94
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	33,32	35,10	1,78	105,34
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.082,70	525,72	-556,98	48,56
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,81	0,81		100,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	23,62	23,82	0,20	100,85
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,68	13,67	-0,01	99,93
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	170,25	170,07	-0,18	99,89
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,10	0,10		100,00
-	Đất chợ	DCH	4,98	4,76	-0,22	95,58
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,56	7,59	0,03	100,40
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,96	0,33	-1,63	16,84
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.009,72	976,03	-33,69	96,66
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	217,78	201,48	-16,30	92,52
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	TSC	17,04	17,30	0,26	101,53
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,32	1,73	0,41	131,06
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,26	15,26		100,00
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	511,31	481,77	-29,54	94,22
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,34	10,42	0,08	100,77
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,51	2,06	-1,45	58,69
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.455,99</b>	<b>2.460,84</b>	<b>4,85</b>	<b>100,20</b>

Nguồn: - Quyết định 438/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Phước.

- Kiểm kê đất đai năm 2021 - Phòng TNMT huyện Ninh Phước.

### \* Đánh giá chung về chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

- Có 21/42 chỉ tiêu đạt  $\geq 100\%$  (chiếm 50,00%); gồm: chỉ tiêu tổng diện

tích đất tự nhiên; nhóm đất nông nghiệp có 07/09 chỉ tiêu (Đất nông nghiệp; Đất trồng lúa; đất chuyên trồng lúa nước; Đất trồng cây hàng năm khác; Đất trồng cây lâu năm; Đất rừng phòng hộ; Đất nuôi trồng thủy sản); nhóm đất phi nông nghiệp có 12/31 chỉ tiêu (Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; Đất thủy lợi; Đất cơ sở y tế; Đất cơ sở thể dục thể thao; Đất công trình bưu chính, viễn thông; Đất cơ sở dịch vụ xã hội; Đất sinh hoạt cộng đồng; Đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; Đất cơ sở tín ngưỡng; Đất có mặt nước chuyên dùng) và đất chưa sử dụng.

- Có 16/42 chỉ tiêu đạt 70-100% (chiếm 38,09%); tổng diện tích tự nhiên; nhóm đất nông nghiệp có 02/09 chỉ tiêu (Đất rừng sản xuất; Đất nông nghiệp khác); nhóm đất phi nông nghiệp có 14/31 chỉ tiêu (Đất phi nông nghiệp; Đất quốc phòng; Đất an ninh; Đất phát triển hạ tầng; Đất giao thông; Đất cơ sở văn hóa; Đất cơ sở giáo dục đào tạo; Đất có di tích lịch sử - văn hóa; Đất cơ sở tôn giáo; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; Đất chợ; Đất ở tại nông thôn; Đất ở tại đô thị; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối).

- Có 01/42 chỉ tiêu đạt 50-70% (chiếm 2,38%); gồm các loại đất của nhóm đất phi nông nghiệp 01/31 chỉ tiêu (Đất phi nông nghiệp khác).

- Có 04/42 chỉ tiêu đạt dưới 50% (chiếm 9,52%); gồm nhóm đất phi nông nghiệp có 04/31 chỉ tiêu (Đất thương mại - dịch vụ; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; Đất công trình năng lượng; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng).

Như vậy, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 của đạt kết quả cao (có 78,09% các chỉ tiêu sử dụng đất đạt trên 70%).

### **\* Đất nông nghiệp**

Chỉ tiêu thực hiện 26.453,06 ha, đạt 103,22 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 25.627,77 ha). Nhìn chung, hầu hết các loại đất nông nghiệp thực hiện theo kế hoạch, một số chỉ tiêu cao hơn chỉ tiêu kế hoạch do chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp.

*Cụ thể các loại đất như sau:*

- Đất trồng lúa chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 6.247,72 ha, đạt 102,55 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 6.092,57 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 155,15 ha, chủ yếu do chưa chuyển sang mục đích sử dụng đất an ninh (công an xã Phước Hữu; Công an xã Phước Hải); đất giao thông (đường vành đai đông nam; đường đôi vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm,...); các công trình năng lượng ( Nhà máy điện gió Phước Hữu Duyên Hải 1 (CT TNHH Hưng Tín); Nhà máy điện gió Phước Hữu; Nhà máy điện gió số 17;..., đất ở (Dự án di dân tái định cư vùng sạt lở bờ sông xã Phước Hữu (vị trí 1: Khu trung tâm xã - khu núi tháp, thôn Hậu Sanh); Khu đô thị phía nam cầu Phú Quý; Khu đô thị mới An Hải; chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân đăng ký,...)...

- Đất trồng cây hàng năm chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 6.027,21 ha, đạt 108,07 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 5.577,29 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 449,92 ha, do chưa thực hiện chuyển sang mục đích sử dụng các dự án, công trình đã duyệt như: Khu du lịch sinh thái An

Đông; Đường đôi vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; Mở rộng Tỉnh lộ 710; Đường vành đai phía Đông Nam; Dự án Đê cửa Sông Phú Thọ; Hạng mục tuyến kè bờ bảo vệ Nam sông Dinh và tuyến đường gom nông thôn thuộc dự án Đập hạ lưu Sông Dinh; Thu trữ nước dưới đất để phát triển nông lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh bền vững trên vùng đất khô hạn ven biển;...

- Đất trồng cây lâu năm chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 4.189,78 ha, đạt 103,70 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 4.040,36 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 149,42 ha, do trong năm kế hoạch còn nhiều dự án, công trình lấy từ đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện: Mở rộng Tỉnh lộ 710; Đường vành đai phía Đông Nam; Dự án Đê cửa Sông Phú Thọ; Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu 2; Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.3; Dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 3,...

- Đất rừng phòng hộ chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 7.923,08 ha, đạt 100,95 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 7.848,58 ha); Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 74,50 ha; chủ yếu do xác định lại diện tích đất rừng phòng hộ trong thống kê đất đai năm 2020 và chưa thực hiện công trình quốc phòng tại xã Phước Thái.

- Đất rừng sản xuất chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 1.565,25 ha, đạt 99,45 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 1.565,25 ha); Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 8,70 ha; chủ yếu do xác định lại diện tích đất rừng sản xuất trong thống kê đất đai năm 2020.

- Đất nuôi trồng thủy sản chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 362,16 ha, đạt 102,61 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt; Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 9,22 ha, do thực hiện chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản để làm đường vành đai Đông Nam, đê cửa sông Phú Thọ, mở rộng tỉnh lộ 710,...

- Đất nông nghiệp khác chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 137,86 ha, đạt 97,03 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 142,08 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 4,22 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản để làm đường vành đai Đông Nam, đê cửa sông Phú Thọ, Nhà máy điện mặt trời Infra II (giai đoạn 2), chuyển mục đích sang đất ở,...

#### **\* Đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2021 thực hiện 5.030,58 ha, đạt 85,84 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 5.860,72 ha). Nhìn chung, các loại đất phi nông nghiệp thực hiện cơ bản đạt với chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

*Cụ thể các loại đất như sau:*

- Đất quốc phòng chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 103,55 ha, đạt 89,04 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 116,29 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 12,74 ha, do chưa thực hiện các công trình quốc phòng tại xã Phước Hải và Phước Thái.

- Đất an ninh chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 4,53 ha, đạt 92,07 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 4,92 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch

được duyệt 0,39 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất Công an huyện Ninh Phước, công an xã Phước Hải, công an xã Phước Hữu.

- Đất thương mại, dịch vụ chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 10,26 ha, đạt 77,20 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 28,38 ha). Do chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất các công trình như Khu du lịch sinh thái An Đông; cơ sở thương mại dịch vụ trong Khu đô thị nam cầu Phú Quý và Khu đô thị Tám Ký, chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ do hộ gia đình, cá nhân đăng ký,...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 76,70 ha, đạt 100,46 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 76,35 ha). Do chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình đăng ký.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 22,53 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 22,53 ha).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 38,91 ha, đạt 48,19 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 80,75 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 41,84 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích các khu khai thác vật liệu xây dựng như: Khai thác vật liệu san lấp điểm QH 100; Khai thác mỏ vật liệu núi Chông; Mỏ vật liệu san lấp Hòa Thanh; Mỏ vật liệu san lấp núi Một,...

- Đất phát triển hạ tầng chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 3.060,13 ha, đạt 81,92 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 3.735,70 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 675,57 ha. Trong đó:

+ *Đất giao thông*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 1.020,42 ha, đạt 89,38 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 1.141,70 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 121,28 ha; do chưa thực hiện các công trình giao thông như: Đường đôi vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; Mở rộng Tỉnh lộ 710; Đường vành đai phía Đông Nam; Đường giao thông vào Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 1; Dự án cầu qua sông Quao liên xã Phước Thuận - An Hải; Đất giao thông Khu đô thị phía Nam cầu Phú Quý (giai đoạn 2); Đất giao thông Khu đô thị Tám Ký,...

+ *Đất thủy lợi*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 1.206,55 ha, đạt 100,15 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 1.204,74 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt -1,81 ha; do chưa thực hiện công trình thủy lợi Dự án Đê cửa Sông Phú Thọ; Hạng mục tuyến kè bờ bảo vệ Nam sông Dinh và tuyến đường gom nông thôn thuộc dự án Đập hạ lưu Sông Dinh; Thu trữ nước dưới đất để phát triển nông lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh bền vững trên vùng đất khô hạn ven biển; Dự án gia cố kè chống sạt lở suối Tâm Rá,...

+ *Đất cơ sở văn hóa*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 3,41 ha, đạt 93,68 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 3,64 ha).

+ *Đất cơ sở y tế*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 7,74 ha, đạt 107,65 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 7,19 ha); diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,55 ha; do chưa thực hiện đầu tư Phòng khám đa khoa khu vực Phú Nhuận ( xã Phước Thuận).

+ *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 47,96 ha, đạt 97,94 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 48,97 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 1,01 ha; do chưa thực hiện công trình giáo dục Mở rộng trường tiểu học Hoài Nhơn; Mở rộng trường THCS Lê Quý Đôn; Mẫu giáo xã Phước Hải; Trường Mẫu giáo Phước Thuận (cơ sở Phú Nhuận);...

+ *Đất cơ sở thể dục - thể thao*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 35,10 ha, đạt 105,34 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 33,32 ha); diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 1,78 ha; do chưa thực hiện đấu giá Sân bóng đá cũ thôn Từ Tâm sang đất ở.

+ *Đất năng lượng*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 525,72 ha, đạt 48,56 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 1.082,70 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 556,98 ha; do chưa thực hiện công trình năng lượng: Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu 2 ( mở rộng ĐMT Ninh Phước 9); Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.3; Nhà máy Điện mặt trời Ninh Phước 7; Mở rộng điện mặt trời Ninh Phước 10; Nhà máy điện gió số 17; Dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 3;...

+ *Đất bưu chính - viễn thông*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 0,81 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 0,81 ha).

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 23,82 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất cơ sở tôn giáo* chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 13,67 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 28,31 ha).

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa* chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 170,07 ha, đạt 99,89 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 170,25 ha). Thấp hơn so với kế hoạch được duyệt do chưa thực hiện nghĩa trang Phước An 1 tại xã Phước Vinh.

+ *Đất cơ sở khoa học - công nghệ*: Năm 2021 có 0,29 ha không biến động so với năm 2020.

+ *Đất chợ*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 4,76 ha, đạt 95,58 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 4,98 ha), thấp hơn 0,22 ha. do chưa thực hiện xây dựng chợ Phước Hậu và chợ Phú Quý; phân lô đấu giá chợ Phước An 1.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 7,59 ha, đạt 100,40 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 7,56 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,03 ha.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng* chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 0,33 ha, đạt 16,84 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 1,96 ha). Diện tích thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 1,63 ha, do chưa thực hiện công viên cây xanh Công viên thôn Hiệp Hòa; Công viên cây xanh - Khu đô thị phía Nam cầu Phú Quý (giai đoạn 2); Công viên cây xanh - Khu đô thị Tám Kỳ.

+ *Đất ở tại nông thôn* chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 976,03 ha, đạt 96,66 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 1.009,72 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 33,69 ha, do chưa thực hiện dự án các khu dân cư Dự án di dân tái định cư vùng sạt lở bờ sông xã Phước Hữu (vị trí 1: Khu trung tâm xã - khu núi tháp, thôn Hậu Sanh); Quy hoạch chỉnh trang và phân lô khu dân cư

Mã Thánh, thôn Phước Thiện 2; Khu đô thị mới An Hải; đầu giá quyền sử dụng đất ở; chuyển mục đích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân đăng ký.

+ Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu năm 2021 có 201,48 ha, đạt 92,52 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 217,78 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 16,30 ha, do diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở của dự án: Khu đô thị phía Nam cầu Phú Quý (giai đoạn 2); Khu đô thị Tám Ký; chuyển mục đích sử dụng đất ở tại đô thị của hộ gia đình cá nhân đăng ký chưa được thực hiện.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 17,30 ha, đạt 101,53 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 17,04 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,26 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 1,73 ha, đạt 131,06 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 1,32 ha).

+ Đất tín ngưỡng chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 15,26 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 15,26 ha).

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 481,77 ha, đạt 94,22 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 511,31 ha).

+ Đất có mặt nước chuyên dùng chỉ tiêu năm 2021 thực hiện 10,42 ha, đạt 100,77 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt ( 10,34 ha).

### 2.1.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất.

Trong năm 2021 diện tích thu hồi đất: 113,37 ha, trong đó: thu hồi đất nông nghiệp 98,12 ha/561,48 ha, đạt 24,00% so với kế hoạch được duyệt, thu hồi đất phi nông nghiệp thực hiện thu hồi đất 15,25 ha/7,09 ha, đạt 9,31 % so với kế hoạch đề ra. Cụ thể như sau: Xây dựng kè chống sạt lở bảo vệ bờ sông Dinh khu vực xã Phước Sơn; Cải tạo nâng cấp Hệ thống kênh mương cấp 2 của kênh Chàm thuộc dự án cải tạo và nâng cấp kênh Chàm và đường giao thông quản lý kênh Nam; Khắc phục sạt lở bờ sông đoạn sau lưng miếu Năm Bà, thôn Ninh Quý, xã Phước Sơn, huyện Ninh Phước; Trạm biến áp 220kV Ninh Phước và đường dây 220 kV Ninh Phước - Thuận Nam; Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.2; Dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 2 (thực hiện 1 phần); Nhà máy điện gió Win Energy Chính Thắng; Nhà máy điện gió số 5 (Điện gió Phước Hữu - Trung Nam); Đường dây 110kv đầu nối dự án nhà máy điện gió số 7A; Đường dây đầu nối và ngăn lộ mở rộng nhà máy điện gió số 7A; Đường dây 110kv đầu nối dự án nhà máy điện gió số 5; Xây dựng đường giao thông nội đồng; Trường Mẫu giáo Phước Thuận (cơ sở Vạn Phước); Thu hồi 01 phần Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 2.

*Biểu 06: Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2021*

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>561,48</b>	<b>98,12</b>	<b>-463,36</b>	<b>17,48</b>

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100%
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,50	2,34	<b>-17,16</b>	<b>12,00</b>
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>18,00</i>	<i>2,17</i>	<i>-15,83</i>	<i>12,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	371,77	94,13	-277,64	25,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,08	1,60	-31,48	4,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39,91		-39,91	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	89,72		-89,72	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,00	0,04	-6,96	0,57
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,50	0,01	-0,49	2,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7,09</b>	<b>15,25</b>	<b>8,16</b>	<b>215,09</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,25		-0,25	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,60	0,23	-0,37	38,33
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,39	3,58	3,19	917,95
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,22</i>	<i>1,21</i>	<i>0,99</i>	<i>550,00</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,07</i>	<i>0,08</i>	<i>0,01</i>	<i>114,29</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,10</i>		<i>-0,10</i>	
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,83	2,53	-0,30	89,40
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,82		-0,82	
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,20		-0,20	
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01	0,01		100,00
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,99	8,84	6,85	444,22

Nguồn: - Quyết định 438/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Phước; Thống kê đất đai năm 2021 - Phòng TNMT huyện Ninh Phước; Kết quả điều tra, tổng hợp kết quả thực hiện KHSDD năm 2021.

#### 2.1.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 được UBND huyện thực hiện theo đúng chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh phân bổ, các trường hợp phát sinh đều được xin phép tỉnh điều chỉnh, bổ sung.

Kết quả thực hiện chuyển mục đích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 20,21/779,85 ha đạt 2,59 % so với kế hoạch được duyệt. Do nhiều công trình, dự án có diện tích lớn lấy từ đất nông nghiệp nhưng chưa thực hiện: Đường đôi vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; Mở rộng Tỉnh lộ 710; Đường vành đai phía Đông Nam; Dự án Đê cửa sông Phú Thọ, Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu 2; Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.3; Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 3;...

Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,42/3,07 ha, đạt 13,68 %.



Biểu 07: Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet năm 2021 (ha)	Tổng diện tích		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)- (4)	(7)=(5)/(4) *100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>779,85</b>	<b>20,21</b>	<b>-759,64</b>	<b>2,59</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	164,89	9,56	-155,33	5,80
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>141,57</i>	<i>9,39</i>	<i>-132,18</i>	<i>6,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	418,27	7,13	-411,14	1,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	54,76	3,46	-51,30	6,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	40,58		-40,58	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	90,14		-90,14	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,27	0,05	-9,22	0,54
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,94	0,01	-1,93	0,52
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>3,07</b>	<b>0,42</b>	<b>-2,65</b>	<b>13,68</b>

## 2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã tạo điều kiện cho huyện Ninh Phước thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013, tạo điều kiện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện có một số chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch được duyệt, do một số tồn tại như sau:

- Một số công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách chưa thực hiện hoặc chỉ thực hiện 1 phần được theo kế hoạch được duyệt: công trình quốc phòng, an ninh, đường vành đai Đông Nam; Đường đôi vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; Mở rộng Tỉnh lộ 710,...

- Một số công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất vốn đầu tư ngoài ngân sách: vốn xã hội hóa, vốn của các nhà đầu tư vào các dự án như: các dự án điện gió, điện mặt trời, hệ thống các đường dây đầu nối,... nhưng chưa thực hiện được.

- Một số công trình, dự án thời gian thực hiện dài để khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa và xây dựng, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra.

### **2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện KHSDĐ năm 2021**

- Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 dẫn đến tiến độ triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất cũng như triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 gặp nhiều khó khăn.

- Việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (tháng 8/2021) còn chậm dẫn đến thời gian thực hiện Kế hoạch sử dụng đất 2021 gặp nhiều khó khăn khi triển khai.

- Việc xây dựng hồ sơ và thủ tục liên quan đến việc giao đất, cho thuê đất phải thực hiện nhiều công đoạn từ xây dựng đơn giá đến giải tỏa đền bù giải phóng mặt bằng tương đối dài.

- Công tác giải tỏa đền bù, áp giá đền bù còn gặp nhiều khó khăn do nhiều hộ gia đình chưa đồng thuận với mức giá bồi thường nên triển khai thực hiện một số dự án còn chậm.

## **III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**

### **3.1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 của huyện Ninh Phước.**

#### **3.1.1. Các chỉ tiêu nhiệm vụ chủ yếu**

- Về kinh tế: Tổng giá trị sản xuất các ngành 9.770,57 tỷ đồng, tăng 10,5% so với năm 2021; thu nhập bình quân đầu người/năm: 64,13 triệu đồng; thu ngân sách trên địa bàn huyện: 86 tỷ đồng.

- Về xã hội: Tỷ lệ hộ nghèo giảm 1%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm: 0,01%; giải quyết việc làm cho: 2.900 lao động; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế 91%.

- Về môi trường: Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh đạt: 99,7%.

#### **3.1.2. Lĩnh vực kinh tế**

a) *Sản xuất nông - lâm nghiệp – thủy sản*: Đẩy mạnh thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với phát triển nông nghiệp công nghệ cao; chú trọng cây, con chủ lực có lợi thế; thực hiện Chương trình mỗi xã 1 sản phẩm. Phần đầu đạt giá trị sản xuất 2.637,31 tỷ đồng, tăng 10,44% so với năm 2021.

- Tập trung phát triển sản xuất gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, giải quyết đầu ra cho các sản phẩm nông nghiệp. Đẩy mạnh nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ gắn với liên kết theo chuỗi giá trị, nhất là cánh đồng lớn sản xuất lúa, bắp và măng tây xanh với tổng diện tích 2.295 ha, tưới nước tiết kiệm 560 ha, VietGap 200 ha, san phẳng mặt ruộng bằng tia laser 50 ha. Mở rộng, nâng cao chất lượng vùng sản xuất tập trung măng tây xanh ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ tại xã An Hải, Phước Hải, vùng sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch tại xã Phước Thuận, An Hải. Phối hợp xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp có lợi thế như măng tây xanh, nho, táo. Thực hiện thí điểm sản xuất lúa 02 vụ trong năm (không sản xuất vụ Mùa) đối với diện tích hưởng lợi từ kênh Nam, kênh Chàm. Phần đầu gieo trồng 20,783 ha, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả 50 ha, giá trị sản xuất ngành trồng trọt 1.465,32 tỷ đồng, tăng 7,89% so với năm 2021.

- Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, an toàn sinh học theo chuỗi giá trị sản phẩm. Tiếp tục quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở giết mổ gia súc tập trung hoạt động hiệu quả. Phần đầu tổng đàn gia súc đạt 107.590 con, giá trị sản xuất 543,15 tỷ đồng, tăng 2,75% so với năm 2021. Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm thịt và tôm giống chất lượng cao) theo quy hoạch gắn với bảo vệ môi trường. Phần đầu sản lượng tôm thịt đạt 1.620 tấn, tôm giống post.15 đạt 11.200 triệu con. Phát triển nuôi chim yến theo vùng nuôi quy định.

- Tăng cường công tác bảo vệ rừng, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm Luật lâm nghiệp. Khuyến khích trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán, duy trì tỷ lệ che phủ rừng 22,37%.

*b) Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng:*

Phối hợp đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án điện gió, điện mặt trời, nhất là làm tốt công tác giải phóng mặt bằng. Tiếp tục huy động lồng ghép các nguồn lực đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động các làng nghề, xây dựng thương hiệu sản phẩm và bảo tồn, phát triển các làng nghề gắn với du lịch. Đẩy mạnh các loại hình tiểu thủ công nghiệp như chế biến nông sản, cơ khí... Ưu tiên đầu tư công trình cần thiết và cấp thiết theo khả năng nguồn vốn. Tăng cường quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng, chất lượng công trình, nhất là qua giám sát và trách nhiệm của chủ đầu tư. Phần đầu đạt giá trị sản xuất 4.389,94 tỷ đồng, tăng 7,87% so với năm 2021.

*c) Thương mại - dịch vụ:* Tiếp tục kêu gọi đầu tư xây dựng chợ Phú Quý, chợ Bình Quý và một số chợ nông thôn. Từng bước hình thành khu thương mại – dịch vụ dọc Quốc lộ 1 A. Tăng cường các biện pháp kiểm soát, bình ổn thị trường, đảm bảo hàng hóa phục vụ Nhân dân, nhất trong trường hợp dịch bệnh diễn biến phức tạp. Phối hợp kêu gọi đầu tư các dự án phát triển du lịch, gắn kết các tuyến du lịch trong và ngoài tỉnh; tiếp tục thực hiện Đề án du lịch cộng đồng tại xã Phước Thuận, An Hải và thị trấn Phước Dân. Phần đầu có 300.000 lượt khách đến tham quan du lịch trên địa bàn huyện. Phần đầu đạt giá trị sản xuất 2.743,32 tỷ đồng, tăng 15,05% so với năm 2021.

**3.1.3. Lĩnh vực văn hoá - xã hội:**

*a) Giáo dục - đào tạo:* Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới, nâng cao chất lượng dạy, học thích ứng với tình hình dịch bệnh. Đẩy mạnh phong trào thi đua Xây dựng Trường học thân thiện, học sinh tích cực, gắn với xây dựng "Trường học xanh – sạch- đẹp – an toàn". Sáp nhập, thành lập Trường tiểu học Từ Tâm (Phước Hải). Nâng cao chất lượng Huyện đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục THCS, tiểu học - xóa mù chữ và mầm non trẻ 5 tuổi. Tăng cường công tác quản lý nhà nước các điểm, nhóm mầm non tư thục. Đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập gắn với công nhận cộng đồng học tập cấp xã, gia đình học tập, dòng họ học tập, đơn vị học tập.

*b) Về y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân:* Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh phục vụ Nhân dân gắn với tăng cường phòng chống dịch covid-19 và các loại dịch bệnh. Thực hiện tốt an toàn thực phẩm, quản lý

nhà nước về hành nghề y dược tư nhân. Duy trì tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm 0,01%; tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế, phấn đấu tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 91%.

c) *Về công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm và thực hiện các chính sách xã hội:* Đẩy mạnh công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm, đào tạo nghề và xuất khẩu lao động. Giảm tỷ lệ hộ nghèo 1% (theo chuẩn mới) và giảm mạnh tỷ lệ hộ cận nghèo. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên. Huy động nguồn lực hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho các gia đình chính sách và hộ nghèo khó khăn về nhà ở. Quan tâm chăm sóc, bảo vệ trẻ em, phòng, chống đuối nước và tai nạn thương tích trẻ em. Duy trì xây dựng xã, thị trấn lành mạnh không có tệ nạn ma túy, mại dâm.

d) *Về văn hóa, thể thao, thông tin, tuyên truyền:* Tổ chức tốt các hoạt động văn hoá - thể thao nhân dịp lễ, tết. Đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa và các di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật. Tăng cường công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hóa, dịch vụ Internet.

e) *Công tác dân tộc, tôn giáo:* Tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030. Kịp thời nắm bắt tình hình hoạt động và giải quyết các nhu cầu về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định, đồng thời kiên quyết đấu tranh với các hoạt động tôn giáo trái pháp luật.

### **3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

#### **3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất**

##### *a. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chuyển sang năm 2022*

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Phước còn nhiều chỉ tiêu chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2022 thực hiện tiếp qua biểu sau:

*Biểu 08: Chỉ tiêu các loại đất trong năm kế hoạch 2021 chưa thực hiện chuyển sang năm 2022*

<b>Số TT</b>	<b>Tên công trình, dự án</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
1.	Đất nông nghiệp khác	7,25	xã Phước Vinh
2.	Đất quốc phòng	12,74	xã Phước Hải, Phước Thái
3.	Đất an ninh	2,64	Xã Phước Hải, TT Phước Dân
4.	Đất thương mại, dịch vụ	10,39	Phước Dân, Phước Thuận, Phước Hậu, An Hải
5.	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	51,70	Phước Thái, An Hải

<b>Số TT</b>	<b>Tên công trình, dự án</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
6.	Đất giao thông	111,66	Các xã, thị trấn
7.	Đất thủy lợi	57,81	Phước Hải, An Hải, Phước Vinh
8.	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0,95	Phước Hậu Phước Hải
9.	Đất công trình năng lượng	492,22	các xã
10.	Đất chợ	0,48	Phước Hậu
11.	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,08	Phước Hải
12.	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,71	Phước Vinh
13.	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,05	Phước Thuận
14.	Đất ở tại nông thôn	18,49	các xã
15.	Đất ở tại đô thị	10,93	TT Phước Dân
16.	Đất trụ sở cơ quan	0,13	Phước Thuận
17.	Đất phi nông nghiệp khác	2,00	các xã

Các chỉ tiêu sử dụng đất từ năm 2021 chuyển tiếp sang năm 2022 được tổng hợp từ các dự án, công trình đang triển khai trên địa bàn huyện, cũng như các dự án, công trình có chủ trương đầu tư và bố trí nguồn vốn thực hiện trong năm 2022, do vậy việc chuyển các chỉ tiêu còn lại năm 2021 sang năm 2022 có tính khả thi cao.

### 3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Ninh Phước phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong năm kế hoạch năm 2022. Đồng thời, đáp ứng được những chủ trương chính sách Nhà nước về sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai phát triển kinh tế - xã hội, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân năm 2022.

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo biểu sau:

*Biểu 09: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân thực hiện năm 2022*

ST T	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b>	<b>891,26</b>		
<b>A.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>	<b>15,42</b>		
<b>I</b>	<b>Công trình chuyển tiếp năm 2021 sang năm 2022</b>	<b>15,38</b>		
1	Đất quốc phòng tại xã Phước Hải	9,59	xã Phước Hải	VB 4426/UBND-KT ngày 26/11/2021 của UBND huyện Ninh Phước
2	Đất quốc phòng tại xã Phước Thái	3,15	xã Phước Thái	VB 483/UBND-KTTH ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh
3	Công an huyện Ninh Phước	2,52	TT Phước Dân	Công Văn số 4018/UBND-QHXD ngày 25/10/2015 của UBND tỉnh Ninh Thuận
4	Công an xã Phước Hải	0,12	xã Phước Hải	VB 4426/UBND-KT ngày 26/11/2021 của UBND huyện Ninh Phước
<b>II</b>	<b>Công trình mới năm 2022</b>	<b>0,04</b>		
5	Đất quốc phòng tại xã Phước Vinh	0,04	xã Phước Vinh	Thu hồi diện tích 03 thửa đất vào mục đích đất quốc phòng

ST T	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A.2	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>	<b>875,84</b>		
A.2	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>	<b>108,05</b>		
I	<b>Công trình chuyển tiếp năm 2021 sang năm 2022</b>	<b>108,05</b>		
6	Đường dây 500KV nhiệt điện Vân Phong - nhiệt điện Vĩnh Tân	2,02	Phước Vinh, Phước Thái, Phước Sơn, Phước Hữu	Quyết định số 264/QĐ-UBQLV ngày 11/7/2019 của Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
7	Đường dây 500kv mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành	2,81	Ninh Phước	VB 9036/CPMB-ĐB ngày 29/9/2020 của BQLDA các công trình điện miền trung; NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
8	Quỹ đất dự kiến thu hồi để di chuyển các công trình hạ tầng, đường bộ cao tốc Bắc-Nam của địa phương khi xây dựng dự án tuyến đường cao tốc Bắc - Nam	2,00	xã Phước Sơn, Phước Hữu, Phước Thái và xã Phước Vinh	QĐ 2352/QĐ-BGTVT ngày 31/10/2018 của Bộ giao thông vận tải
9	Đường cao tốc Bắc Nam đoạn đi qua huyện Ninh Phước	101,22	huyện Ninh Phước	QĐ 2352/QĐ-BGTVT ngày 31/10/2018 của Bộ giao thông vận tải
A.2	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>	<b>751,79</b>		
I	<b>Công trình chuyển tiếp năm 2021 sang năm 2022</b>	<b>751,79</b>		
a	<b>Đất giao thông</b>	<b>113,06</b>		
10	Đường đôi vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	10,52	xã An Hải	Quyết định 2616/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh và NQ 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh
11	Đường tỉnh 710 (đoạn từ Thành Tín - Bàu Ngự - Từ Thiện)	17,70	Ninh Phước	VB 1921/SGTVT-QLGT ngày 28/9/2020 của Sở Giao Thông; NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh

ST T	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	Đường vành đai phía Đông Nam (đoạn từ TL 703 đến TL 701)	38,70	TT Phước Dân, Phước Hải, An Hải	QĐ 1312/QĐ-UBND ngày 06/08/2020 của UBND tỉnh
13	Đường vành đai phía Đông Nam (đoạn từ QL 27 đến TL 703)	38,09	TT Phước Dân, Phước Thuận, Phước Hậu	QĐ 1312/QĐ-UBND ngày 06/08/2020 của UBND tỉnh
14	Đường giao thông vào Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 1	5,41	xã Phước Thái	VB 943/EVNPMB3-BT ngày 23/9/2020
15	Đường giao thông phục vụ thi công vận hành dự án điện mặt trời Sp InFra 1	1,84	xã Phước Thái	Văn bản số 3632/UBND-KT ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh và NQ số 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh
16	Dự án cầu qua sông Quao liên xã Phước Thuận - An Hải	0,80	Phước Thuận - An Hải	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HDDND huyện
<b>b</b>	<b>Đất thủy lợi</b>	<b>59,71</b>		
17	Dự án Đê cửa Sông Phú Thọ	7,13	xã An Hải	NQ 797/UBTVQH14 ngày 24/10/2019 của UB thường vụ Quốc hội
18	Hồ chứa nước Lanh Ra	0,70	xã Phước Vinh	VB 1114/BQLDANNN-DA1 ngày 14/9/2020 của Ban QLDAĐTXD các công trình NN và PTNT
19	Xây dựng bảo vệ khu dân cư 2 bên bờ sông Lu	2,90	TT Phước Dân	QĐ số 1186/QĐ-UBND ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh
20	Dự án gia cố kè chống sạt lở sông Lu I, II	0,12	TT Phước Dân	Danh mục đầu tư công năm 2021 của huyện Ninh Phước
21	Hệ thống thủy lâm kết hợp để phòng chống hoang mạc hóa và thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Ninh Phước	29,70	xã Phước Vinh, xã Phước Thái, Phước Hữu	Quyết định 2327/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận
22	Hạng mục tuyến kè bờ bảo vệ Nam sông Dinh và tuyến đường gom nông thôn thuộc dự án Đập hạ lưu Sông Dinh	2,00	xã An Hải	Văn bản số 1333/UBND-KTTH ngày 16/4/2020 của UBND tỉnh
23	Thu trữ nước dưới đất để phát triển nông lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh bền vững trên vùng đất khô hạn ven biển	15,15	xã Phước Hải	Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận



<b>ST T</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích Kế hoạch (ha)</b>	<b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>	<b>Cơ sở pháp lý, nguồn vốn</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
24	Khắc phục sạt lở bờ sông đoạn sau lưng miếu Năm Bà, thôn Ninh Quý, xã Phước Sơn, huyện Ninh Phước	1,90	xã Phước Sơn	Quyết định 1598/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 của UBND tỉnh
25	Dự án gia cố kè chống sạt lở suối Tầm Rá	0,11	xã Phước Vinh	Danh mục đầu tư công năm 2021 của huyện Ninh Phước
<b>c</b>	<b>Đất năng lượng</b>	<b>579,02</b>		
26	Nhà máy điện gió Phước Hữu Duyên Hải 1 (CT TNHH Hưng Tín)	9,80	xã Phước Hữu	Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 của UBND tỉnh
27	Nhà máy điện gió Phước Hữu	10,80	xã Phước Hữu	NQ 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Ninh Thuận.
28	Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu 2 ( mở rộng ĐMT Ninh Phước 9)	140,00	xã Phước Hữu	Văn bản số 3025/UBND-KT ngày 17/7/2018 của UBND tỉnh
29	Đường dây 110 KV TBA 220KV Tháp Chàm -Ninh Phước	0,19	huyện Ninh Phước	Văn bản số 5593/ADMN-QLCTĐ1 ngày 14/9/2017 của Tổng Công ty điện lực Miền Nam
30	Đường dây điện 110 Kv và mở rộng ngăn xuất tuyến tại Trạm 110kV Ninh Phước (Nhà MĐMT Phước Hữu)	0,30	xã Phước Hữu	Văn bản số 1937/SCT-VP ngày 11/12/2017 của Sở Công Thương
31	Đường dây điện 220 kV đấu nối từ Ninh Phước đi Vĩnh Tân (Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu 2)	0,55	xã Phước Hữu	Thông báo số 305/TB-VPUB ngày 18/9/2018 của Văn phòng UBND tỉnh
32	Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.3 (công ty CP TVXD Điện 2, Cty CPNLTT và NN Ninh Thuận, Cty CPNLTT và NN Bình Phước)	60,00	xã Phước Hữu	Văn bản số 5531/UBND-KT ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh
33	Nhà máy Điện mặt trời Ninh Phước 7	16,98	xã Phước Vinh	Văn bản số 3889/UBND-KT ngày 19/9/2017 của UBND tỉnh
34	Mở rộng điện mặt trời Ninh Phước 10 (Liên danh công ty CP Điện khu vực 1, công ty TNHH Đại Hoàng Hà)	40,32	xã Phước Hữu	NQ 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Ninh Thuận,
35	Nhà máy điện gió số 17	31,50	xã Phước Hữu, Phước Dân, Phước Hậu, Phước Thái	Công văn 3680/UBND-KT ngày 28/12/2019 của UBND tỉnh

<b>ST T</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích Kế hoạch (ha)</b>	<b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>	<b>Cơ sở pháp lý, nguồn vốn</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36	Thay dây dẫn đường dây 110kV 174 Tháp Chàm - Ninh Phước (3 huyện)	0,20	huyện Ninh Phước	NQ 19/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của HĐND tỉnh Ninh Thuận; NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
37	Đường dây mạch 2 Ninh Phước - Tuy Phong - Phan Rí (2 huyện)	0,09	xã Phước Hữu	NQ 19/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của HĐND tỉnh Ninh Thuận; NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
38	Đường dây 110 kV đấu nối dự án Điện mặt trời infra 1	0,50	xã Phước Thái	NQ 19/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của HĐND tỉnh Ninh Thuận; NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
39	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.3 (hạng mục Móng trụ đường dây đấu nối nhà điều hành)	3,25	Phước Thái, Phước Vinh	Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận (phần nằm ngoài lòng hồ)
40	Đường dây 220kV đấu nối nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt	0,03	xã Phước Vinh	Công văn số 2798/UBND-KT ngày 04/7/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận
41	Đường dây điện 110kv giải tỏa công suất nhà máy điện tập đoàn điện lực Việt Nam (Đường dây 110kV Phước Thái - Phước Hữu và Phước Thái - Phước Hữu ĐL1)	0,35	xã Phước Hữu, Phước Thái	NQ 19/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của HĐND tỉnh Ninh Thuận; NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
42	Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 2	91,15	xã Phước Thái	Công Văn số 4001/UBND-KT ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận
43	Xây dựng cột thu lôi chống sét	0,05	xã Phước Thái, xã Phước Hậu, xã Phước Thuận, xã An Hải	QĐ 440/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh
44	Dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 3	42,25	xã Phước Thái	Công Văn số 4001/UBND-KT ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận
45	Nhà máy cụm điện gió trên biển Ninh Thuận (hạng mục: đất xây dựng móng trụ 500 kv)	5,00	xã An Hải	Văn bản 2747/UBND-KTTH ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh
46	Đường dây 220 KV mạch kép Ninh Phước - 500kv Thuận Nam	0,36	Ninh Phước	VB 9214/CPMB-ĐB ngày 03/10/2020 của BQLDA các công trình điện miền trung
47	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 2.2	25,00	xã Phước Thái	Kêu gọi đầu tư

ST T	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
48	Nhà máy điện mặt trời Infra (giai đoạn 2)	100,00	xã Phước Thái, Phước Vinh	Kêu gọi đầu tư
49	Đường dây 110kv đấu nối dự án nhà máy điện gió Phước Hữu - Duyên Hải 1	0,35	xã Phước Hữu	Tập đoàn điện lực Việt Nam đăng ký
<b>II</b>	<b>Công trình mới năm 2022</b>	<b>17,73</b>		
<b>a</b>	<b>Đất giao thông</b>	<b>12,64</b>		
50	Nâng cấp đường TL708 (đoạn Phước Vinh - Hòa Sơn)	12,64	xã Phước Vinh, Phước Sơn	NQ 18/NQ/NQ-HĐND ngày /3/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư
<b>b</b>	<b>Đất năng lượng</b>	<b>5,09</b>		
51	Trạm biến áp 220Kv Ninh Phước và đường dây đấu nối	5,09	xã Phước Hữu	VB 1196/CPMB-PĐB ngày 26/02/2022 của BQL dự án điện miền Trung
<b>A.3</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>	<b>16,00</b>		
<b>I</b>	<b>Công trình Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2022</b>	<b>16,00</b>		
52	Dự án phát triển thủy sản bền vững vốn vay WB (tiêu dự án 3: Nâng cấp mở rộng khu sản xuất giống thủy sản tập trung An Hải)	16,00	xã An Hải	VB 3012/UBND-KTTH ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh; NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
<b>B</b>	<b>CÁC CÔNG TRÌNH CÒN LẠI</b>	<b>406,35</b>		
<b>B.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>	<b>159,64</b>		
<b>I</b>	<b>Công trình Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2022</b>	<b>43,74</b>		
<b>a</b>	<b>Đất giao thông</b>	<b>0,49</b>		
53	Xây dựng đường giao thông nội đồng	0,24	xã Phước Hậu	Đã thỏa thuận thu hồi đất và hoán đổi đất với người dân
54	Đường đi nghĩa trang 2 thôn Hoài Nhơn	0,13	Xã Phước Hậu	CV 172/BC-UBND ngày 14/10/2020 của UBND xã Phước Hậu, vốn do dân đóng góp

<b>ST T</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích Kế hoạch (ha)</b>	<b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>	<b>Cơ sở pháp lý, nguồn vốn</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
55	Đường nội thôn Hoài Trung	0,12	xã Phước Thái	CV 222/UBND-KT ngày 14/09/2020 của UBND xã , vốn do dân đóng góp
<b>b</b>	<b>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</b>	<b>1,42</b>		
56	Mở rộng trường tiểu học Hoài Nhơn	0,15	xã Phước Hậu	Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của UBND tỉnh và NQ số 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh
57	Mở rộng trường THCS Lê Quý Đôn	0,70	xã Phước Hậu	đã xây dựng, chưa được cấp giấy CNQSD đất
58	Trường Mẫu giáo Phước Thuận (cơ sở Thuận Hoà)	0,24	xã Phước Thuận	đã xây dựng, đã thống kê hiện trạng năm 2020, chưa được cấp giấy CNQSD đất
59	Mẫu giáo xã Phước Hải (cơ sở Hòa Thủy)	0,10	xã Phước Hải	
60	Mở rộng trường mầm non Sơn Ca	0,09	TT Phước Dân	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HDDND huyện
61	Trường Mẫu giáo Phước Thuận (cơ sở Phú Nhuận)	0,14	xã Phước Thuận	đã xây dựng, đã thống kê hiện trạng năm 2020, chưa được cấp giấy CNQSD đất
<b>c</b>	<b>Đất di tích, lịch sử văn hóa</b>	<b>0,08</b>		
62	Xây dựng bia tưởng niệm di tích lịch sử sự kiện thảm sát ấp Nam năm 1947	0,08	xã Phước Hải	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HDDND huyện
<b>d</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>1,38</b>		
63	Mở rộng nghĩa trang thôn Phước An 1	1,38	xã Phước Vinh	Đất công, giao cho giáo xứ Phước An mở rộng nghĩa địa
<b>c</b>	<b>Đất chợ</b>	<b>0,48</b>		
64	Chợ Phước Hậu	0,48	xã Phước Hậu	VB 4151/UBND-KT ngày 30/11/2020 của UBND huyện Ninh Phước
<b>e</b>	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>	<b>0,18</b>		
65	Nhà văn hóa tổ dân phố 15	0,03	TT Phước Dân	đã xây dựng, chưa làm thủ tục pháp lý về đất đai

<b>ST T</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích Kế hoạch (ha)</b>	<b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>	<b>Cơ sở pháp lý, nguồn vốn</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
66	Đất văn hóa khu Bàu Trúc	0,15	TT Phước Dân	đã xây dựng, chưa làm thủ tục pháp lý về đất đai
<b>f</b>	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</b>	<b>0,05</b>		
67	Công viên thôn Hiệp Hòa	0,05	xã Phước Thuận	Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 11/3/2021 của UBND huyện
<b>g</b>	<b>Dự án khu dân cư</b>	<b>40,72</b>		
68	Dự án di dân tái định cư vùng sạt lở bờ sông xã Phước Hữu (vị trí 1: Khu trung tâm xã, thôn Hậu Sanh)	7,43	xã Phước Hữu	VB 1989/SNNPTNT-KH ngày 17/7/2020; NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
69	Khu đô thị mới phía Nam cầu Phú Quý	18,00	TT Phước Dân	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND huyện (kêu gọi đầu tư)
70	Khu đô thị Tám Ký	7,17	TT Phước Dân	BC 646/BQL-QLDA ngày 16/9/2020 của BQL dự án đầu tư XD Dân dụng và CN
71	Hạ tầng khu dân cư ao cá Bình Quý	0,41	TT Phước Dân	VB 4426/UBND-KT ngày 26/11/2021 của UBND huyện Ninh Phước
72	Khu dân cư Ninh Quý 1 (công viên cây xanh)	0,05	xã Phước Sơn	Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 18/11/2013 của UBND huyện
73	Quy hoạch chỉnh trang và phân lô khu dân cư Mã Thánh, thôn Phước Thiện 2	1,06	xã Phước Sơn	Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 25/04/2017 của UBND huyện
74	Khu đô thị mới An Hải	6,60	xã An Hải	Vốn doanh nghiệp
<b>h</b>	<b>Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp</b>	<b>0,13</b>		
75	Hội trường UBND xã Phước Thuận	0,13	xã Phước Thuận	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HDDND huyện
<b>i</b>	<b>Đất sông suối</b>	<b>0,19</b>		
76	Thu hồi đất ông Lê Văn Chung do sạt lở đất để hoán đổi đất công của xã	0,19	xã Phước Hậu	CV 172/BC-UBND ngày 14/10/2020 của UBND xã Phước Hậu
<b>II</b>	<b>Công trình mới năm 2022</b>	<b>115,90</b>		
<b>a</b>	<b>Đất giao thông</b>	<b>0,72</b>		

<b>ST T</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích Kế hoạch (ha)</b>	<b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>	<b>Cơ sở pháp lý, nguồn vốn</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
77	Mở mới đường nội đồng vùng Cửu Bảy (xâm canh TT Phước Dân)	0,08	TT Phước Dân	Đã XD, ĐK hoàn thiện thủ tục đất đai
78	Mở mới đường dân sinh (đường gom qua đường sắt)	0,07	xã Phước Hậu	Đã XD, ĐK hoàn thiện thủ tục đất đai
79	Trung tâm điều hành xe buýt (khu bán vé, khu điều hành, khu phục vụ công cộng...), bãi đỗ xe và xưởng sửa chữa bảo dưỡng, trạm dừng chân, trạm đỗ quay đầu cho xe buýt	0,45	TT Phước Dân	
80	Trung tâm điều hành xe buýt (khu bán vé, khu điều hành, khu phục vụ công cộng...), bãi đỗ xe và xưởng sửa chữa bảo dưỡng, trạm dừng chân, trạm đỗ quay đầu cho xe buýt	0,12	xã Phước Vinh	
<b>b</b>	<b>Đất thủy lợi</b>	<b>1,89</b>		
81	Khu xử lý nước thải TT Phước Dân	1,24	TT Phước Dân	Kêu gọi đầu tư
82	Kiên cố hóa kênh tiêu T8 (cũ) xã Phước Hải	0,32	xã An Hải	QĐ2539/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của UBND huyện
83	Gia cố đê bao suối Me	0,30	xã Phước Vinh	Ngân sách xã năm 2022
84	Kênh mương nội đồng (Thu hồi đất bà Nguyễn Thị Phượng)	0,03	xã Phước Hậu	Thông báo 157/TB-UBND ngày 10/3/2021 của UBND huyện
<b>c</b>	<b>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</b>	<b>0,20</b>		
85	Trường mẫu giáo Phước Thuận (cơ sở Hiệp Hòa)	0,05	xã Phước Thuận	Đã xây dựng, chưa làm thủ tục đất đai
86	Mở rộng trường tiểu học Phước Hữu (điểm Hữu Đức)	0,15	xã Phước Hữu	
<b>d</b>	<b>Đất tôn giáo</b>	<b>0,72</b>		
87	Đất cơ sở tôn giáo	0,72	xã Phước Sơn	
<b>e</b>	<b>Đất chợ</b>	<b>1,14</b>		
88	Chợ Bình Quý	0,55	TT Phước Dân	
89	Chợ Liên Sơn 2	0,30	xã Phước Vinh	
90	Chợ Hoài Chát	0,12	xã Phước Hậu	Đã XD năm 2011, ĐK hoàn thiện thủ tục đất đai
91	Chợ Phú Nhuận	0,17	xã Phước Thuận	BC số 202/BC-UBND ngày 06/10/2021 của UBND xã
<b>g</b>	<b>Dự án khu dân cư</b>	<b>111,16</b>		

<b>ST T</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích Kế hoạch (ha)</b>	<b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>	<b>Cơ sở pháp lý, nguồn vốn</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
92	Hạ tầng khu dân cư hợp tác xã Phú Quý	0,14	TT Phước Dân	VB 4426/UBND-KT ngày 26/11/2021 của UBND huyện Ninh Phước
93	Hạ tầng khu dân cư hợp tác xã Bình Quý	0,06	TT Phước Dân	VB 4426/UBND-KT ngày 26/11/2021 của UBND huyện Ninh Phước
94	Phân lô đất ở (KDC thôn Phước Thiện 3)	0,13	xã Phước Sơn	VB 4426/UBND-KT ngày 26/11/2021 của UBND huyện Ninh Phước
95	Điểm dân cư Vạn Phước 1, 2, 3	0,27	xã Phước Thuận	
96	Hạ tầng Khu dân cư Cửu Bầy	9,00	TT Phước Dân	Kêu gọi đầu tư
97	Hạ tầng Khu dân cư trung tâm hành chính xã Phước Sơn	15,00	xã Phước Sơn	Kêu gọi đầu tư
98	Hạ tầng Khu dân cư phía Đông cầu Mỹ Nghiệp	37,36	TT Phước Dân	Kêu gọi đầu tư
99	Khu đô thị mới phía Tây Quốc lộ 1A	49,20	TT Phước Dân	Kêu gọi đầu tư
<b>h</b>	<b>Đất xây dựng tổ chức sự nghiệp</b>	<b>0,07</b>		
10 0	Trụ sở Đội quản lý thị trường số 4	0,07	TT Phước Dân	CV 4777/UBND-KT ngày 22/12/2021 của UBND huyện Ninh Phước
<b>B.2</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>	<b>246,71</b>		
<b>I</b>	<b>Công trình Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2022</b>	<b>126,97</b>		
<b>a</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>8,62</b>		
1	Hoán đổi đất hộ bà Huỳnh Thị Nga với đất công của xã	0,20	Xã Phước Sơn	UBND xã đăng ký
2	Hoán đổi đất công xã các cho hộ làm đường kết nối đường Tà Ranh	0,54	xã Phước Thái	UBND xã đăng ký
3	Hoán đổi đất công xã các cho hộ làm đường giao thông nội đồng phục vụ kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong SXNN năm 2019	0,25	xã Phước Hậu	UBND xã đăng ký
4	Hoán đổi đất công xã các cho hộ làm mở rộng trường tiểu học Hoài Nhơn	0,08	xã Phước Hậu	UBND xã đăng ký

ST T	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm sang trồng cây lâu năm	0,30	xã Phước Vinh	hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích
6	Đất nông nghiệp khác (lấy từ Bãi vật liệu D, thôn Liên Sơn 2)	7,25	xã Phước Vinh	QĐ 43/QĐ-UBND ngày 27/02/2020 của UBND tỉnh
<b>b</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</b>	<b>46,74</b>		
7	Trung tâm Viettel huyện Ninh Phước	0,02	TT Phước Dân	VB1780/NTN-KHT của Viettel Ninh Thuận
8	Chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ	4,37	TT Phước Dân	Hộ gia đình, cá nhân đăng ký nhu cầu
9	Khu trưng bày vật liệu và trang trí nội ngoại thất	0,34	xã Phước Thuận	Hộ gia đình, cá nhân đăng ký nhu cầu
10	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,10	xã Phước Thuận	Hộ gia đình, cá nhân đăng ký nhu cầu
11	Chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ	0,80	xã Phước Thuận	
12	Nhà kho hợp tác xã Phước Hậu	0,03	xã Phước Hậu	UBND xã đăng ký
13	Chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ	0,08	xã Phước Hữu	Hộ gia đình, cá nhân đăng ký nhu cầu
14	Khu du lịch sinh thái An Đông	41,00	xã An Hải	Doanh nghiệp đăng ký nhu cầu
<b>c</b>	<b>Đất khai thác vật liệu xây dựng, gồm sỏi</b>	<b>66,80</b>		
15	Khai thác vật liệu san lấp điểm QH 100	26,72	xã Phước Thái	VB số 6620/UBND-KTTH ngày 5/12/2021 của UBND tỉnh
16	Khai thác mỏ vật liệu núi Chông	8,10	xã Phước Thái	GP tham dò KS 16/GP-UBND ngày 23/7/2018 của UBND tỉnh
17	Mỏ vật liệu san lấp Hòa Thạnh	8,90	xã An Hải	QĐ 151/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND tỉnh
18	Mỏ khai thác vật liệu san lấp	8,84	xã Phước Hữu	NQ số 02/2021/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận
19	Mỏ cát xây dựng sông Dinh (khai thác cát trên sông, không tính diện tích đất tăng thêm)	14,24	xã An Hải	QĐ 151/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND tỉnh
<b>d</b>	<b>Đấu giá, giao quyền sử dụng đất</b>	<b>4,81</b>		
20	Đấu giá QSD đất ở phòng khám đa khoa khu vực Phú Nhuận	0,56	xã Phước Thuận	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện



<b>ST T</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích Kế hoạch (ha)</b>	<b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>	<b>Cơ sở pháp lý, nguồn vốn</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21	Đầu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đất do xã quản lý)	0,20	xã Phước Thái	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
22	Đầu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đất do xã quản lý)	0,24	xã Phước Hậu	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
23	Đầu giá QSD đất ở (Khu dân cư Liên Sơn 2; Khu đất thuộc Hội người cao tuổi thôn Phước An 1; Khu thuộc lá Hòa Việt thuộc thôn Liên Sơn 2)	0,97	xã Phước Vinh	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
24	Đầu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đất do xã quản lý)	0,05	xã Phước Hữu	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
25	Đầu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư	0,05	xã Phước Sơn	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
26	Đầu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư	0,09	TT Phước Dân	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
27	Đầu giá QSD đất ở (Trạm y tế cũ xã An Hải, khu đất gần trường Nguyễn Thị Minh Khai, đường đi cũ tại thôn Long Đình, Tái định cư Tà Đe)	0,26	xã An Hải	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
28	Đầu giá QSD đất ở (Trạm y tế cũ xã Phước Hải; Đài liệt sỹ; Sân bóng đá cũ thôn Từ Tâm)	1,72	xã Phước Hải	Nguồn vốn thu từ tiền sử dụng đất
29	Khu dân cư Núi Tháp (20 lô còn lại giao đất theo đối tượng chính sách)	0,67	xã Phước Hữu	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
<b>II</b>	<b>Công trình mới năm 2022</b>	<b>119,74</b>		
<b>a</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>36,62</b>		
30	Sân phơi Liên Sơn 2	1,26	xã Phước Vinh	UBND xã đăng ký
31	Sân phơi Phước Thiện	0,40	xã Phước Sơn	UBND xã đăng ký
32	Trại sản xuất tôm giống Hạo Phương Đại Ninh - Ninh Thuận	12,98	xã An Hải	Văn bản 4258/UBND-KTTH ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh
33	Trang trại nuôi heo mô hình trại lạnh khép kín	16,08	xã Phước Vinh	Doanh nghiệp đăng ký nhu cầu
33	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	3,97	xã Phước Sơn	Kêu gọi đầu tư
34	Hoán đổi đất công của xã giao cho ông Lê Văn Chung	0,15	xã Phước Hậu	UBND xã đăng ký

<b>ST T</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích Kế hoạch (ha)</b>	<b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>	<b>Cơ sở pháp lý, nguồn vốn</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
35	Hoán đổi đất công của xã giao cho hộ dân (làm đường đi nghĩa trang 2)	0,52	xã Phước Hậu	UBND xã đăng ký
36	Hoán đổi đất công cho hộ dân để làm đường nội đồng vùng Cửu Bảy	0,13	xã Phước Hậu	UBND xã đăng ký
37	Hoán đổi đất công cho 04 hộ dân có đất thu hồi tại thôn Phước An 1 (thu hồi đất của các hộ dân để xây dựng Chợ và trụ sở thôn Phước An 2 nhưng chưa bồi thường)	0,60	xã Phước Vinh	UBND xã đăng ký
38	Hoán đổi đất công cho hộ dân làm đường gom qua đường sắt	0,10	xã Phước Hậu	UBND xã đăng ký
39	Hoán đổi đất công cho hộ dân làm chợ Hoài Chát	0,40	xã Phước Hậu	UBND xã đăng ký
40	Hoán đổi đất công cho hộ Nguyễn Thị Phương	0,03	xã Phước Hậu	UBND xã đăng ký
<b>b</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>	<b>0,87</b>		
41	Nhà kho hợp tác xã Trường Thọ	0,03	xã Phước Hậu	UBND xã đăng ký
42	Dự án khôi phục phòng, nhà kho phục vụ làng du lịch sinh thái trải nghiệm nho Phước Khánh	0,15	xã Phước Thuận	Vốn xã hội hóa
43	Cửa hàng xăng dầu Ngọc Long 2	0,11	xã Phước Hữu	Đơn đăng ký nhu cầu của doanh nghiệp
44	Cửa hàng xăng dầu Phước Đông	0,10	xã Phước Hậu	Đơn đăng ký nhu cầu của doanh nghiệp
45	Cửa hàng xăng dầu TL703	0,14	TT Phước Dân	Đơn đăng ký nhu cầu của doanh nghiệp
46	Cửa hàng xăng dầu (Chi nhánh xăng dầu Ninh Thuận)	0,34	TT Phước Dân	VB số 6967/UBND-KTTH ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh
<b>c</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>0,90</b>		
47	Nhà máy may	0,90	xã Phước Sơn	
<b>d</b>	<b>Đất khai thác vật liệu xây dựng, gồm sỏi</b>	<b>29,24</b>		
48	Mỏ khai thác vật liệu san lấp	29,24	xã Phước Vinh	NQ số 02/2021/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận
<b>e</b>	<b>Đất năng lượng</b>	<b>1,86</b>		
49	Đường dây điện 110kV và Trạm cắt (Nhà máy điện mặt trời BP Solar)	1,86	xã Phước Hữu	Đã làm thủ tục thu hồi đất, chưa hoàn thiện thủ tục giao đất
<b>f</b>	<b>Đầu giá quyền sử dụng đất</b>	<b>7,86</b>		
50	Đầu giá đất dài liệt sĩ cũ sang đất thương mại dịch vụ	0,45	TT Phước Dân	Nguồn vốn thu từ tiền sử dụng đất

ST T	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
51	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư	0,51	xã Phước Sơn	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
52	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư	1,68	xã Phước Hải	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
53	Khu dân cư Bàu Lãng (đấu giá quyền sử dụng đất)	0,34	TT Phước Dân	QĐ 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh
54	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư	4,29	TT Phước Dân	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
55	Đấu giá QSD đất tại xã Phước Thuận (đất xã quản lý, Đất Câu lạc bộ phụ lão cũ và Khu dân cư Vạn Phước,...)	0,59	xã Phước Thuận	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
<b>f</b>	<b>Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân dẫn ký</b>	<b>43,29</b>		
f.1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp	14,88		
f.2	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,86		
f.3	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	3,44		
f.4	Chuyển mục đích đất ở các xã, thị trấn	24,11		

### 3.2.3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2022

Biểu 10: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2022

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26,68</b>
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,37
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	73,12
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>773,10</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,78
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,03
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,76
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	81,80
2.6	Đất hạ tầng	DHT	586,87
-	Đất giao thông	DGT	126,31
-	Đất thủy lợi	DTL	50,56
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	414,30
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,08
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,72
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,38
-	Đất Chợ	DCH	1,14
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,68
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	46,27
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	10,56
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,00

### 3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ vào tiềm lực, khả năng về vốn, lao động,... và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng, vị trí phân bố nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng các loại đất năm 2022 như sau:

Biểu 11: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Diện tích: ha

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng	Diện tích cấp Tỉnh phân bổ đến năm 2025	Diện tích cấp huyện được xác định, xác định bổ sung	Diện tích KH năm 2022	
						Tổng diện tích	Tăng (+), giảm (-) so với HT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5+6)	(8=7-4)
	<b>TỔNG DTTN (1+2)</b>		<b>33.944,48</b>			<b>33.944,48</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26.453,06</b>	<b>26.997</b>	<b>-1.199</b>	<b>25.798,05</b>	<b>-655,01</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.247,72	5.943	163,69	6.106,69	-141,03

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng	Diện tích cấp Tỉnh phân bổ đến năm 2025	Diện tích cấp huyện được xác định, xác định bổ sung	Diện tích KH năm 2022	
						Tổng diện tích	Tăng (+), giảm (-) so với HT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5+6)	(8=7-4)
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.084,03	5.786	157	5.943,00	-141,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.027,21		5.616	5.616,26	-410,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.189,78	4.474	-376	4.098,09	-91,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.923,08	7.975	-56	7.918,88	-4,20
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.565,25	1.268	296	1.564,04	-1,21
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên</i>	RSN	428,11	638	-211	427,46	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	362,16		286	285,99	-76,17
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	137,86		208	208,10	70,24
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.030,58</b>	<b>5.943</b>	<b>-150</b>	<b>5.793,00</b>	<b>762,42</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	103,55	117	-1	116,33	12,78
2.2	Đất an ninh	CAN	4,53	5		4,65	0,12
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,26	94	-19	74,86	64,60
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,70	77	-1	76,71	0,01
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,53	23	-1	22,04	-0,49
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	38,91		110	110,03	71,12
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.060,13	4.015	-371	3.643,72	583,59
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.020,42	1.146		1.146,00	125,58
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1.206,55	1.252	-3	1.249,36	42,81
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,41	6	-3	3,38	-0,03
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	7,74	8	-1	7,01	-0,73
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	47,96	52	-3	48,68	0,72
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	35,10	38	-5	33,49	-1,61
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	525,72	1.279	-339	940,02	414,30
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,81	1		0,81	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	23,82	24		23,90	0,08
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	13,67	14		14,39	0,72

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng	Diện tích cấp Tỉnh phân bổ đến năm 2025	Diện tích cấp huyện được xác định, xác định bổ sung	Diện tích KH năm 2022	
						Tổng diện tích	Tăng (+), giảm (-) so với HT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5+6)	(8=7-4)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	170,07	181	-10	170,73	0,66
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,10			0,10	
-	Đất chợ	DCH	4,76		6	5,85	1,09
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,59		8	7,54	-0,05
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,33		2	1,97	1,64
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	976,03	1.053	-43	1.010,47	34,44
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	201,48	211		211,00	9,52
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,30	19	-2	17,01	-0,29
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,73	2		1,80	0,07
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,26		15	15,26	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,77		465	465,18	-16,59
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,42		10	10,37	-0,05
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,06		4	4,06	2,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.460,84</b>	<b>1.003</b>	<b>1.350</b>	<b>2.353,43</b>	<b>-107,41</b>

Chi tiết chỉ tiêu sử dụng đất phân cho các xã, thị trấn xem chi tiết tại biểu 06/CH kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp.

### 3.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2021 có: 26.453,06 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 25.798,05 ha, chiếm 76,00 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 655,01 ha so với năm 2021. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 26.997 ha.
  - + Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 1.199 ha, do chưa đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng mục đích đất nông nghiệp trong năm 2022.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021: 25.240,22 ha, giảm 1.212,84 ha do chuyển sang đất quốc phòng 12,74 ha, đất an ninh 0,12 ha, đất thương mại - dịch vụ 64,34 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,76 ha, đất khai thác vật liệu xây dựng 44,92 ha, đất phát triển hạ tầng 499,72 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,68 ha và đất ở tại nông thôn 43,92 ha, đất ở tại đô thị 10,36 ha, đất trụ sở cơ quan 0,13 ha và đất phi nông nghiệp khác 2,00 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp tăng trong năm 2022: 26,68 ha, lấy từ đất phi nông nghiệp 10,68 ha và đất chưa sử dụng 16 ha. Trong đó:

**a. Đất trồng lúa**

- Diện tích năm 2021 có: 6.247,72 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 6.106,69 ha, chiếm 17,99 % diện tích tự nhiên, giảm 141,03 ha so với năm 2021. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 5.943 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2022: 164 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 6.106,69 ha, giảm 141,03 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,55 ha, đất nông nghiệp khác 0,72 ha, đất an ninh 0,12 ha, đất thương mại - dịch vụ 20,58 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,33 ha, đất phát triển hạ tầng 90,35 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,18 ha và đất ở tại nông thôn 19,33 ha và đất ở tại đô thị 6,31 ha.

*\* Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*

- Diện tích năm 2021 có: 6.084,03 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 5.943,00 ha, chiếm 17,51 % diện tích tự nhiên, giảm 141,03 ha so với năm 2021. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 5.786 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2022 cao hơn: 157 ha, do chưa thực hiện các dự án lấy từ đất chuyên trồng lúa nước trong năm 2022.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5.943,00 ha, giảm 141,03 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,55 ha, đất nông nghiệp khác 0,28 ha, đất an ninh 0,12 ha, đất thương mại - dịch vụ 20,58 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,33 ha, đất phát triển hạ tầng 90,35 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,18 ha và đất ở tại nông thôn 19,33 ha và đất ở tại đô thị 6,31 ha.

**b. Đất trồng cây hàng năm khác**

- Diện tích năm 2021 có: 6.027,21 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5.616,26 ha, giảm 410,95 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,82 ha, đất nông nghiệp khác 17,18 ha, đất quốc phòng 9,59 ha, đất thương mại - dịch vụ 1,89 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,95 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ 30,52 ha, đất phát triển hạ tầng 330,10 ha, đất ở tại nông thôn 17,09 ha, đất ở tại đô thị 0,81 ha và đất phi nông nghiệp khác 2,00 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 5.616,26 ha, chiếm 16,55 % diện tích tự nhiên, giảm 410,95 ha so với năm 2021.

**c. Đất trồng cây lâu năm**

- Diện tích đất năm 2021 có: 4.189,78 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 4.098,09 ha, chiếm 12,07 % diện tích tự nhiên và giảm 91,69 ha so với năm 2021. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 4.474 ha.  
+ Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 376 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích đất chưa sử dụng và nội bộ đất nông nghiệp sang đất trồng cây lâu năm trong năm 2022.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4.094,72 ha, giảm 95,06 ha, chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 0,72 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,48 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sù 14,40 ha, đất giao thông 7,99 ha, đất thủy lợi 2,21 ha, đất năng lượng 60,12 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,50 ha, đất ở tại nông thôn 6,70 ha và đất ở tại đô thị 1,94 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng trong kế hoạch 3,37 ha, lấy từ đất trồng lúa 2,55 ha và đất trồng cây hàng năm khác 0,82 ha.

#### ***d. Đất rừng phòng hộ***

- Diện tích đất năm 2021 có: 7.923,08 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 7.918,88 ha, chiếm 23,33 % diện tích tự nhiên và giảm 4,20 ha so với năm 2021. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 7.975 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 56 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích đất chưa sử dụng và nội bộ đất nông nghiệp sang đất rừng phòng hộ trong năm 2022.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 7.918,88 ha, giảm 4,20 ha, chuyển sang đất quốc phòng 3,15 ha, đất năng lượng 1,05 ha.

#### ***e. Đất rừng sản xuất***

- Diện tích đất năm 2021 có: 1.565,25 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 1.564,04 ha, chiếm 4,61 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1.268 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2022 cao hơn: 296 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang mục đích khác trong năm 2022.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.564,04 ha, giảm 1,21 ha, chuyển sang đất thủy lợi 0,71 ha và đất năng lượng 0,50 ha.

#### ***\* Rừng sản xuất tự nhiên***

- Diện tích đất năm 2021 có: 428,11 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 427,46 ha.

#### ***f. Đất nuôi trồng thủy sản***

- Diện tích năm 2021 có: 362,16 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 285,99 ha, giảm 76,17 ha, chuyển sang đất nông nghiệp khác 28,98 ha, đất giao thông 2,65 ha, đất thủy lợi 3,00 ha, đất năng lượng 0,37 ha và đất ở tại đô thị 0,17 ha.



- Diện tích kế hoạch năm 2022: 285,99 ha, giảm 76,17 ha so với năm 2021.

#### ***g. Đất nông nghiệp khác***

- Diện tích năm 2021 có: 137,86 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2021: 134,98 ha, giảm 2,88 ha do chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 0,15 ha, đất phát triển hạ tầng 0,67 ha, đất ở tại nông thôn 0,80 ha, đất ở tại đô thị 1,13 ha và đất trụ sở cơ quan 0,13 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác tăng trong kế hoạch 73,12 ha, lấy từ đất trồng lúa 0,28 ha, đất trồng cây hàng năm 17,18 ha, đất nuôi trồng thủy sản 28,98 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 10,68 ha và đất chưa sử dụng 16,00 ha. Do năm kế hoạch 2022 dự kiến thực hiện các công trình dự án: Dự án phát triển thủy sản bền vững vốn vay WB (tiểu dự án 3: Nâng cấp mở rộng khu sản xuất giống thủy sản tập trung An Hải); Trại sản xuất tôm giống Hạo Phương Đại Ninh - Ninh Thuận; Đất nông nghiệp khác (lấy từ Bãi vật liệu D, thôn Liên Sơn 2); Sân phơi Liên Sơn 2; Sân phơi Phước Thiện; Trang trại nuôi heo mô hình trại lạnh khép kín tại xã Phước Vinh; Dự án nông nghiệp công nghệ cao, đất nông nghiệp khác do hộ gia đình, cá nhân đăng ký sử dụng đất.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 208,10 ha, tăng 70,24 ha so với năm 2021.

#### **3.3.2. Đất phi nông nghiệp**

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2021 có: 5.030,58 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp kế hoạch năm 2022: 5.793,00 ha, chiếm 17,07 % diện tích tự nhiên, tăng 762,42 ha so với năm 2021. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 5.943 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 150 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5.019,90 ha, biến động giảm 10,68 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác.

- Diện tích đất phi nông nghiệp tăng trong năm kế hoạch: 773,10 ha. Lấy từ đất trồng lúa 138,20 ha, trồng cây hàng năm khác 392,95 ha, đất trồng cây lâu năm 95,06 ha, đất rừng phòng hộ 4,20 ha, đất rừng sản xuất 1,21 ha, đất nuôi trồng thủy sản 47,19 ha, đất nông nghiệp khác 2,88 ha và đất chưa sử dụng 91,41 ha.

#### ***a. Đất quốc phòng***

- Diện tích năm 2021 có: 103,55 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 116,33 ha, tăng 12,78 ha so với năm 2021. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 117 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 1 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng với hiện trạng: 103,55 ha.

- Diện tích quốc phòng tăng trong năm kế hoạch 12,78 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 9,59 ha và đất rừng phòng hộ 3,15 ha.

- Năm 2022 dự kiến thực hiện công trình quốc phòng tại xã Phước Hải, Phước Vinh và xã Phước Thái.

### ***b. Đất an ninh***

- Diện tích năm 2021 có: 4,53 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 4,65 ha, tăng 0,12 ha so với năm 2021.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 116,33 ha, tăng 12,78 ha so với năm 2021.

Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 5 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2022: 0 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,53 ha.

- Diện tích an ninh tăng trong năm kế hoạch 0,12 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,12 ha và lấy từ đất trụ sở cơ quan 2,04 ha.

- Năm 2022 dự kiến thực hiện xây dựng trụ sở công an xã Phước Hải với diện tích 0,12 ha và Công an huyện Ninh Phước diện tích 2,52 ha.

### ***c. Đất thương mại dịch vụ***

- Diện tích năm 2021 có: 10,26 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 74,86 ha, tăng 64,60 ha so với năm 2021, chiếm 0,22 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 94 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 19 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2022.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 9,83 ha, giảm 0,43 ha do chuyển sang đất giao thông 0,29 ha, đất ở tại đô thị 0,14 ha.

- Diện tích đất thương mại - dịch vụ tăng trong năm kế hoạch 65,03 ha, lấy từ đất trồng lúa 20,58 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,89 ha, đất trồng cây trồng cây lâu năm 0,72 ha, đất nông nghiệp khác 0,15 ha và đất ở tại đô thị 0,02 ha.

- Trong năm 2022 dự kiến thực hiện công trình, dự án sau: tại xã An Hải; Cửa hàng xăng dầu Phước Hữu; Cửa hàng xăng dầu (Chi nhánh xăng dầu Ninh Thuận) tại thị trấn Phước Dân; Cửa hàng xăng dầu TL703 tại thị trấn Phước Dân; Cửa hàng xăng dầu Phước Đồng tại xã Phước Hậu; Trung tâm Viettel huyện Ninh Phước; Khu trưng bày vật liệu và trang trí nội ngoại thất tại xã Phước Thuận; Nhà kho hợp tác xã Phước Hậu; Nhà kho hợp tác xã Trường Thọ tại xã Phước Hậu; Đất thương mại dịch vụ - Khu đô thị mới phía Nam cầu Phú Quý (giai đoạn 2); Đất thương mại dịch vụ - Khu đô thị mới phía Tây QL1A; Đất thương mại dịch vụ - Khu đô thị Tầm Ký; Đất thương mại dịch vụ - Khu đô thị mới phía Tây QL1A; Đất thương mại dịch vụ - Khu dân cư phía đông cầu Mỹ nghiệp; Đấu giá đất đai liệt sĩ

cũ sang đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Phước Dân; Dự án khôi văn phòng, nhà kho phục vụ làng du lịch sinh thái trải nghiệm nho Phước Khánh tại xã Phước Thuận và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đăng ký.

***d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

- Diện tích năm 2021 có: 76,70 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 76,71 ha, chiếm 0,23 % diện tích tự nhiên, tăng 0,01 ha so với năm 2021. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 77 ha.
  - + Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 1 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 74,95 ha, giảm 1,75 ha do chuyển sang đất giao thông 0,95 ha, đất ở tại đô thị 0,06 ha.
- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng trong năm kế hoạch 1,76 ha lấy từ đất trồng lúa 0,33 ha, đất trồng cây hàng năm 0,05 ha và đất trồng cây lâu năm 0,48 ha.
- Năm 2022 dự kiến thực hiện chuyển mục đích như sau: Nhà máy may tại xã Phước Sơn diện tích 0,90 ha và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân: 0,86 ha.

***e. Đất cho hoạt động khai thác khoáng sản***

- Diện tích năm 2021 có: 22,53 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 22,04 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 23 ha.
  - + Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 1 ha. Do xác định mở rộng đường tỉnh lộ 710 lấy vào đất khoáng sản.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 22,04 ha, giảm 0,49 ha do chuyển sang đất giao thông.

***f. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm***

- Diện tích năm 2021 có: 38,91 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 28,23 ha, giảm 10,68 so với năm 2021, do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.
  - Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng trong năm kế hoạch 81,80 ha lấy từ đất trồng cây hàng năm 30,52 ha, đất trồng cây lâu năm 14,40 ha, đất giao thông 0,28 ha và đất chưa sử dụng 36,60 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 110,03 ha, chiếm 0,23 % diện tích tự nhiên, tăng 71,12 ha so với năm 2021.
- Kế hoạch năm 2022 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau:
  - + Mở vật liệu san lấp điểm QH100 xã Phước Thái, diện tích 26,72 ha.

- + Mỏ vật liệu núi Chông tại xã Phước Thái, diện tích 8,10 ha.
- + Mỏ vật liệu san lấp Hòa Thạnh tại xã An Hải, diện tích 8,90 ha.
- + Mỏ cát xây dựng sông Dinh (khai thác cát trên sông, không tính diện tích đất tăng thêm), diện tích 14,24 ha.
- + Mỏ khai thác vật liệu san lấp tại xã Phước Vinh, diện tích 29,24 ha.
- + Mỏ khai thác vật liệu san lấp tại xã Phước Hữu, diện tích 8,84 ha.

***g. Đất phát triển hạ tầng***

- Diện tích năm 2021 có: 3.060,13 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 3.643,72 ha, chiếm 10,73 % diện tích tự nhiên, tăng 584,24 ha so với năm 2021. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 4.015 ha.
  - + Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 371 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2022.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3.057,50 ha, giảm 2,63 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ ha, đất khai thác vật liệu xây dựng 0,28 ha và đất ở tại nông thôn 2,35 ha.
- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 586,87 ha, lấy đất đất trồng lúa 90,35 ha, trồng cây hàng năm khác 330,10 ha, đất trồng cây lâu năm 70,32 ha, đất rừng phòng hộ 1,05 ha, đất rừng sản xuất 1,21 ha, đất nuôi trồng thủy sản 6,02 ha, đất nông nghiệp khác 0,67 ha, đất thương mại dịch vụ 0,29 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,02 ha, đất cho hoạt động khoáng sản 0,49 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,04 ha, đất ở tại nông thôn 11,83 ha, đất ở tại đô thị 1,02 ha, đất trụ sở cơ quan 0,35 ha, đất sông suối 16,59 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,05 ha và đất chưa sử dụng 54,77 ha.

***\* Đất giao thông***

- Diện tích đất năm 2021 có: 1.020,42 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 1.146,00 ha, chiếm 3,38 % diện tích tự nhiên, tăng 125,58 ha so với năm 2021. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1.146 ha.
  - + Diện tích huyện xác định năm 2022: 0 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 1.019,69 ha, giảm 0,73 ha do chuyển sang đất năng lượng 0,42 ha và đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,28 ha.
- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 126,31 ha, lấy từ đất đất trồng lúa 44,57 ha, trồng cây hàng năm khác 43,78 ha, đất trồng cây lâu năm 7,99 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,65 ha, đất nông nghiệp khác 0,67 ha, đất thương mại dịch vụ 0,29 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,95 ha, đất cho hoạt động khoáng sản 0,49 ha, đất văn hóa 0,01 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,47 ha, đất cơ sở

thể dục, thể thao 0,01 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,72 ha, đất chợ 0,05 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,04 ha, đất ở tại nông thôn 11,62 ha, đất ở tại đô thị 0,85 ha, đất trụ sở cơ quan 0,35 ha, đất sông suối 0,88 ha và đất chưa sử dụng 4,64 ha.

- Kế hoạch đưa dự án, công trình thực hiện năm 2022: Đường đôi vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; Đường tỉnh 710 (đoạn từ Thành Tín - Bà Ngừ - Từ Thiện); Đường vành đai phía Đông Nam (đoạn từ TL 703 đến TL 701); Đường vành đai phía Đông Nam (đoạn từ QL 27 đến TL 703); Đường giao thông vào Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 1; Dự án cầu qua sông Quao liên xã Phước Thuận - An Hải; Nâng cấp đường TL708 (đoạn Phước Vinh - Hòa Sơn); Bãi đậu xe và lắp đặt mái che; Xây dựng đường giao thông nội đồng; Đường đi nghĩa trang 2 thôn Hoài Nhơn; Đường nội thôn Hoài Trung; Mở mới đường nội đồng vùng Cừ Bẫy (xâm canh TT Phước Dân); Mở mới đường dân sinh (đường gom qua đường sắt); các tuyến đường trong khu đô thị Tám Ký, Khu đô thị phía nam cầu Phú Quý; Đường giao thông phục vụ thi công vận hành dự án điện mặt trời Sp InFra 1, Trung tâm điều hành xe buýt (khu bán vé, khu điều hành, khu phục vụ công cộng...), bãi đỗ xe và xưởng sửa chữa bảo dưỡng, trạm dừng chân, trạm đỗ quay đầu cho xe buýt tại TT Phước Dân và xã Phước Vinh...

*\* Đất thủy lợi*

- Diện tích năm 2021 có: 1.206,55 ha.

- Diện tích đất kế hoạch năm 2022: 1.249,36 ha, tăng 42,81 ha so với năm 2021. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1.252 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 3 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án thủy lợi trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 1.198,80 ha, giảm 7,75 ha do chuyển sang đất giao thông 5,23 ha, đất năng lượng 2,52 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 50,56 ha do lấy từ đất đất trồng lúa 1,27 ha, trồng cây hàng năm khác 22,74 ha, đất trồng cây lâu năm 2,21 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,00 ha.

- Năm 2022 dự kiến thực hiện thu hồi và chuyển mục đích như sau: Dự án Đê cửa Sông Phú Thọ xã An Hải; Hạng mục tuyến kè bờ bảo vệ Nam sông Dinh và tuyến đường gom nông thôn thuộc dự án Đập hạ lưu Sông Dinh; Thu trữ nước dưới đất để phát triển nông lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh bền vững trên vùng đất khô hạn ven biển; Dự án gia cố kè chống sạt lở suối Tầm Rá xã Phước Vinh; Khu xử lý nước thải TT Phước Dân; Kênh mương nội đồng (Thu hồi đất bà Nguyễn Thị Phụng) tại xã Phước Hậu; Kiên cố hóa kênh tiêu T8 (cũ) xã Phước Hải tại xã An Hải; Xây dựng bảo vệ khu dân cư 2 bên bờ sông Lu; Dự án gia cố kè chống sạt lở sông Lu I, II tại TT Phước Dân; Hệ thống

thủy lâm kết hợp để phòng chống hoang mạc hóa và thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Ninh Phước; Hồ chứa nước Lanh Ra tại xã Phước Vinh.

*\* Đất cơ sở văn hóa*

- Diện tích năm 2021 có: 3,41 ha.  
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 3,38 ha, biến động giảm 0,01 ha so với năm 2021, do chuyển sang đất giao thông. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 6 ha.  
+ Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 3 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án cơ sở văn hóa trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2022.

*\* Đất cơ sở y tế*

- Diện tích năm 2021 có: 7,74 ha.  
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 7,01 ha, giảm 0,73 ha so với năm 2021. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 8 ha.  
+ Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 1 ha. Do đưa vào đấu giá quyền sử dụng đất các cơ sở y tế sang mục đích đất ở tại xã Phước Hải, An Hải và Phước Thuận.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 7,01 ha, giảm 0,73 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,73 ha.

*\* Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*

- Diện tích năm 2021 có: 47,96 ha.  
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 48,68 ha, tăng 0,72 ha so với năm 2021. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 52 ha.  
+ Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 3 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án cơ sở giáo dục trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 47,49 ha, giảm 0,47 ha do chuyển sang đất giao thông 0,47 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 1,19 ha, do lấy từ đất trồng lúa 0,75 ha và đất trồng cây hàng năm 0,25 ha.

- Trong năm 2022 dự kiến thực hiện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất các công trình sau:

- + Mở rộng trường tiểu học Hoài Nhơn diện tích 0,15 ha.
- + Mở rộng trường THCS Lê Quý Đôn diện tích 0,70 ha.
- + Mẫu giáo xã Phước Hải (cơ sở Hòa Thủy) diện tích 0,10 ha.

- + Mở rộng trường tiểu học Phước Hữu (điểm Hữu Đức) 0,10 ha.
- + Mở rộng trường mầm non Sơn Ca tại TT Phước Dân 0,09 ha.
- + Hoàn thiện thủ tục đất đai các cơ sở giáo dục: Trường Mẫu giáo Phước Thuận (cơ sở Thuận Hoà); Trường Mẫu giáo Phước Thuận (cơ sở Phú Nhuận); Trường mẫu giáo Phước Thuận (cơ sở Hiệp Hoà).

*\* Đất cơ sở thể dục - thể thao*

- Diện tích năm 2021 có: 35,10 ha.
  - Diện tích kế hoạch năm 2022: 33,49 ha, giảm 1,61 ha so với năm 2021.
- Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 38 ha.
- + Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 5 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án cơ sở thể dục - thể thao trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 33,49 ha, giảm 1,61 ha do chuyển sang đất giao thông 0,01 ha và đất ở tại nông thôn 1,60 ha.

*\* Đất công trình năng lượng*

- Diện tích năm 2021 có: 525,72 ha.
- Diện tích đất kế hoạch năm 2022: 940,02 ha, tăng 414,30 ha so với năm 2021. Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1.279 ha.
- + Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 339 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án năng lượng trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 525,72 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 414,30 ha do lấy đất trồng lúa 42,19 ha, trồng cây hàng năm khác 261,79 ha, đất trồng cây lâu năm 60,12 ha, đất rừng phòng hộ 0,19 ha, đất rừng sản xuất 0,50 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,37 ha, đất nông nghiệp khác ha, đất giao thông 0,42 ha, đất thủy lợi 2,52 ha, đất sông suối 15,31 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,05 ha và đất chưa sử dụng 30,84 ha.

- Năm 2022 dự kiến thu hồi và chuyển mục đích các công trình sau: Đường dây 500KV nhiệt điện Vân Phong - nhiệt điện Vĩnh Tân; Đường dây 500kv mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành; Nhà máy điện gió Phước Hữu Duyên Hải 1; Nhà máy điện gió Phước Hữu; Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu 2 ( mở rộng ĐMT Ninh Phước 9); Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.3; Nhà máy Điện mặt trời Ninh Phước 7; Mở rộng điện mặt trời Ninh Phước 10; Nhà máy điện gió số 17; Dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 2 (phần còn lại); Dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 3; Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 2.2; Nhà máy điện mặt trời Infra (giai đoạn 2) và *nhiều công trình khác xem chi tiết tại Biểu 10/CH.*

*\* Đất công trình viễn thông*

- Diện tích năm 2021 có: 0,81 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 0,81 ha. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1 ha.
  - + Diện tích huyện xác định năm 2022: 0 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 0,81 ha.

*\*. Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

- Diện tích năm 2021 có: 23,82 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 23,90 ha, tăng 0,08 ha so với năm 2021.

Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 24 ha.
- + Diện tích huyện xác định năm 2022: 0 ha.
- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 0,08 ha do lấy trồng cây hàng năm khác.

- Năm 2022 dự kiến thực hiện dự án : Xây dựng bia tưởng niệm di tích lịch sử sự kiện thảm sát ấp Nam năm 1947 diện tích 0,08 ha.

*\*. Đất tôn giáo*

- Diện tích năm 2021 có: 13,67 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 14,39 ha, tăng 0,72 ha so với năm 2021.

Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 14 ha.
- + Diện tích huyện xác định năm 2022: 0 ha.
- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 0,72 ha do lấy trồng cây hàng năm khác 0,51 ha và đất ở tại nông thôn 0,21 ha.
- Năm 2022 dự kiến thực hiện dự án: Đất tôn giáo (xây dựng nhà thờ) tại xã Phước Sơn diện tích 0,72 ha.

*\*. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

- Diện tích năm 2021 có: 170,07 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 170,73 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2021.

Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 181 ha.
- + Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 10 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án nghĩa trang, nghĩa địa trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2022.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 169,35 ha, giảm 0,72 ha do chuyển sang đất giao thông.



- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 1,38 ha, do lấy trồng cây hàng năm khác 1,38 ha.

- Năm 2022 dự kiến thực hiện dự án: Mở rộng nghĩa trang thôn Phước An 1 tại xã Phước Vinh diện tích 1,38 ha.

*\* Đất cơ sở dịch vụ xã hội*

- Diện tích năm 2021 có: 0,10 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 0,10 ha.

*\* Đất chợ*

- Diện tích năm 2021 có: 4,76 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 4,71 ha, giảm 0,05 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 1,14 ha, do lấy đất trồng lúa 0,19 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,95 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 5,85 ha, tăng 1,09 ha so với năm 2021.

- Năm 2022 dự kiến thu hồi và chuyển mục đích các công trình sau:

+ Chợ Phước Hậu tại xã Phước Hậu diện tích 0,48 ha.

+ Chợ Bình Quý tại TT Phước Dân diện tích 0,55 ha.

+ Chợ Phú Nhuận tại xã Phước Thuận diện tích 0,17 ha.

+ Chợ Liên Sơn 2 tại xã Phước Vinh diện tích 0,30 ha.

- Làm thủ tục hồ sơ về đất đai cho Chợ Hoài Chất tại xã Phước Hậu.

***h. Đất sinh hoạt cộng đồng***

- Diện tích năm 2021 có: 7,59 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 7,54 ha, giảm 0,05 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 7,54 ha, giảm 0,05 ha so với năm 2021.

- Năm 2022 hoàn hiện thủ tục về đất đai Đất văn hóa khu Bàu Trúc và Nhà văn hóa tổ dân phố 15 tại thị trấn Phước Dân.

***i. Đất khu vui chơi giải trí công cộng***

- Diện tích năm 2021 có: 0,33 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0,29 ha, giảm 0,05 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 1,68 ha, do lấy từ đất trồng lúa 1,18 ha, đất trồng cây lâu năm 0,50 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 1,97 ha, tăng 1,64 ha so với năm 2021.

- Năm 2022 thực hiện chuyển mục đích sử dụng như sau: Công viên cây xanh (Khu đô thị mới phía Nam cầu Phú Quý - giai đoạn 2), TT Phước Dân diện tích 1,18 ha; Công viên cây xanh (Khu đô thị mới Tám Ký, TT Phước Dân diện

tích 0,40 ha; Công viên thôn Hiệp Hòa, xã Phước Thuận diện tích 0,05 ha; Công viên cây xanh (Khu dân cư Ninh Quý 1), xã Phước Sơn diện tích 0,05 ha.

#### ***k. Đất ở tại nông thôn***

- Diện tích năm 2021 có: 976,03 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 1.010,47 ha, tăng 34,44 ha với năm 2021.

Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1.053 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 43 ha. Do xác định một số khu dân cư nông thôn và chuyển mục đích của các hộ gia đình cá nhân thực hiện trong kế hoạch năm 2022.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 964,20 ha, giảm 11,83 ha, do chuyển sang đất giao thông 11,62 ha, đất tôn giáo 0,21 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch: 46,27 ha, do lấy từ lấy đất trồng lúa 19,33 ha, trồng cây hàng năm khác 17,09 ha, đất trồng cây lâu năm 6,70 ha, đất nông nghiệp khác 0,80 ha, đất y tế 0,73 ha.

- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 như sau:

+ Dự án di dân tái định cư vùng sạt lở bờ sông xã Phước Hữu (vị trí 1: Khu trung tâm xã, thôn Hậu Sanh); Chinh trang và phân lô khu dân cư Mã Thánh, thôn Phước Thiện 2; Khu dân cư nông thôn mới An Hải diện tích 6,60 ha; Khu dân cư Núi Tháp (20 lô còn lại giao đất theo đối tượng chính sách); Phân lô đất ở KDC thôn Phước Thiện 3 (phần diện tích còn lại); Điểm dân cư Vạn Phước 1, 2, 3; Hạ tầng Khu dân cư trung tâm hành chính xã Phước Sơn; Đấu giá QSD đất ở các xã;

+ Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư do các hộ gia đình, cá nhân đăng ký nhu cầu diện tích: 20,68 ha.

#### ***l. Đất ở tại đô thị***

- Diện tích năm 2021 có: 201,48 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 211,00 ha, tăng 9,52 ha so với năm 2021.

Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 211 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2022: 0 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 200,44 ha, giảm 1,04 ha, do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,02 ha và đất giao thông 0,85 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 10,56 ha, do lấy từ lấy đất trồng lúa 6,31 ha, trồng cây hàng năm khác 0,81 ha, đất trồng cây lâu năm 1,94 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha, đất nông nghiệp khác 1,13 ha, đất thương mại dịch vụ 0,14 ha và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha.

- Năm 2022 dự kiến thực hiện chuyển mục đích đất ở trong các khu dân cư,

khu đô thị mới tại Phước Dân: Khu đô thị mới phía Nam cầu Phú Quý (GĐ 2); Khu đô thị Tám Ký; Hạ tầng khu dân cư ao cá Bình Quý; Hạ tầng khu dân cư hợp tác xã Phú Quý; Hạ tầng khu dân cư hợp tác xã Bình Quý; Khu dân cư Bàu Lãng; Hạ tầng Khu dân cư Cừ Bảy; Hạ tầng Khu dân cư phía Đông cầu Mỹ Nghiệp.

- Đầu giá quyền sử dụng đất ở xen kẽ trong khu dân cư 4,29 ha.

- Kế hoạch chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư do các hộ gia đình, cá nhân đăng ký nhu cầu diện tích: 3,03 ha.

***m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan***

- Diện tích năm 2021 có: 17,30 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 17,01 ha, giảm 0,29 ha so với năm 2021.

Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 19 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 2 ha. Do xác định chuyển mục đích sử dụng sang công trình khác (công an huyện; Trụ sở Đội quản lý thị trường số 4) thực hiện trong năm 2022.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 16,88 ha, giảm 0,42 ha, do chuyển sang đất an ninh ha, đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp 0,07 ha và đất giao thông 0,35 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch: 0,13 ha, do lấy từ đất nông nghiệp khác.

- Kế hoạch năm 2022 làm thủ tục chuyển mục đích Hội trường UBND xã Phước Thuận diện tích 0,13 ha.

***n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***

- Diện tích năm 2021 có: 1,73 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 1,80 ha, tăng 0,07 ha so với năm 2021.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1,73 ha.

Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 19 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2022: 0 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch: 0,07 ha, do lấy từ Đất xây dựng trụ sở cơ quan.

- Kế hoạch năm 2022 dự kiến thực hiện công trình: Trụ sở Đội quản lý thị trường số 4.

***s. Đất cơ sở tín ngưỡng***

- Diện tích năm 2021 có: 15,26 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 15,26 ha.

**t. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- Diện tích năm 2021 có: 481,77 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1,73 ha, giảm 16,59 ha, do chuyển sang đất giao thông 0,88 ha, đất năng lượng 15,31 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 465,18 ha, giảm 16,19 ha so với năm 2021.

**u. Đất có mặt nước chuyên dùng**

- Diện tích năm 2021 có: 10,42 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 10,37 ha, giảm 0,05 ha so với năm 2021 do chuyển sang đất năng lượng.

**3.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.**

Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất năm 2022 theo khu chức năng như sau:

**3.4.1. Đất đô thị**

- Diện tích năm 2020 có: 2.152,01 ha.
- Diện tích Kế hoạch năm 2022: 2.152,01 ha. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 2.152 ha.
  - + Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 0 ha.

**3.4.2. Khu sản xuất nông nghiệp**

Khu vực sản xuất nông nghiệp năm 2022 có diện tích 5.943,00 ha, chiếm 17,51 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 5.786 ha.
- + Diện tích huyện xác định năm 2022 cao hơn: 157 ha. Do chưa có kế hoạch chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp của một số dự án, công trình phi nông nghiệp trong năm 2022.

Khu vực sản xuất nông nghiệp phân bố tất cả các xã, thị trấn, tập trung nhiều các xã Phước Thái, Phước Hậu, Phước Hữu, Phước Hải, Phước Thuận,...

**3.4.3. Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ và khu vực rừng sản xuất)**

Khu vực lâm nghiệp năm 2022 có diện tích 9.482,92 ha, chiếm 27,94 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 9.438 ha.
- + Diện tích huyện xác định năm 2022 cao hơn: 45 ha. Do chưa xác định chuyển đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng trong năm 2022.

Khu vực lâm nghiệp tập trung tại xã Phước Hữu, Phước Thái và Phước Vinh. Trong đó: Khu vực rừng phòng hộ bố trí chủ yếu khu vực địa hình dốc phía Tây của huyện, khu vực đầu nguồn của các hồ Lanh Ra, Tà Ranh và Bầu Zôn có chức năng phòng hộ đầu nguồn và đảm bảo độ che phủ đầu nguồn cho các hồ thủy lợi trên địa bàn huyện; Khu vực rừng sản xuất phân bố chủ yếu khu vực phía Tây của huyện (tập trung ở Phước Thái, Phước Vinh), đây là khu vực có địa hình cao, dốc, tầng đất mỏng được sử dụng để trồng rừng nguyên liệu và một số diện tích là rừng tự nhiên sản xuất.

### 3.3.4. Khu du lịch

Với lợi thế về cảnh quan, sinh thái và các tiềm năng về văn hóa, tâm linh của huyện. Định hướng phát triển các Khu du lịch thể thao Nam Cương; các khu du lịch sinh thái dọc sông Dinh; Khu du lịch sinh thái An Đông; Khu du lịch làng văn hóa Chăm, các khu nông nghiệp kết hợp nghỉ dưỡng tại các xã.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: có 42,02 ha, chiếm 0,12 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 176 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 134 ha. Do chưa đưa 1 số dự án, công trình phát triển du lịch trên địa bàn huyện trong năm 2022.

Khu du lịch tập trung nhiều ở xã An Hải.

### 3.3.5. Khu đô thị

Khu đô thị của huyện tại thị trấn Phước Dân và khu đô thị phía nam thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, dọc bờ sông Dinh tại xã An Hải và Phước Thuận. Diện tích Khu đô thị của huyện đến năm 2030 có 960,00 ha, chiếm 3,77 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 960 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 0 ha.

### 3.3.6. Khu thương mại - dịch vụ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 có diện tích 63,69 ha, chiếm 0,75 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 94 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 30 ha.

### 3.3.7. Khu dân cư nông thôn

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: Khu dân cư nông thôn tập trung các khu trung tâm các xã, các thôn và các cụm điểm với tổng diện tích 1.270,83 ha, chiếm 3,74 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1.010,38 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2022 thấp hơn: 201 ha

## 3.4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện năm 2022. Trong năm kế hoạch 2022 sẽ chuyển 681,69 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

*Biểu 12: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022*

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>681,69</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	138,20

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	138,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	392,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	95,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,20
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,21
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	47,19
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,88
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,55
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,28
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>2,55</b>

Ghi chú: Chi tiết diện tích phân theo các xã, thị trấn theo biểu 07/CH.

### 3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Ngoài diện tích đất cho nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất (nộp tiền chuyển mục đích và không phải thu hồi đất), kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cần phải thu hồi 100 công trình, dự án với diện tích thu hồi đất như sau:

Biểu 13: Diện tích thu hồi các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>455,23</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	54,29
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	54,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	321,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,20
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1,21
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,42
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,79
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>36,58</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,29
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,75
2.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,49
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,88
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	0,45
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	5,17
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,01

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,47
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,72
-	Đất chợ	DCH	0,05
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,04
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,66
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16,13
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,05

*Ghi chú: Chi tiết diện tích phân theo các xã, thị trấn theo biểu 08/CH*

### **3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong năm kế hoạch 2021 sẽ khai thác sử dụng khoảng 100,25 ha đất chưa sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

*Biểu 14: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kế hoạch đất năm 2022*

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>A</b>	<b>Tổng cộng (A=1+2)</b>		<b>107,41</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>16,00</b>
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>91,41</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,04
2.2	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	36,60
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	54,77
-	Đất giao thông	DGT	4,64
-	Đất thủy lợi	DTL	19,29
-	Đất công trình năng lượng	DNL	30,84

*Ghi chú: chi tiết phân theo các xã theo biểu 09/CH - Phần hệ thống biểu.*

### **3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022**

Các công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; Công trình, dự án cấp huyện do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất và các khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực hiện năm kế hoạch 2022 như **Chi tiết tại Biểu 10/CH**.

### **3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022**

#### **3.8.1. Cơ sở tính toán**

- Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Ninh Phước.

- Căn cứ bảng giá về Giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất; Căn cứ những chính sách ưu đãi của Nhà nước, của tỉnh Ninh Thuận đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh, ...

- Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi năm 2022.

#### **3.8.2. Dự toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2022 gồm có:**

- Tổng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022: 164,069 tỷ đồng.

- Tổng chi phí đền bù cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là: 96,600 tỷ đồng.

- Cân đối thu - chi: Dư 67,469 tỷ đồng (*chi tiết theo phụ biểu 01*).

## **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Đối với sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Ưu tiên phát triển các ngành sản xuất ít hoặc không gây ô nhiễm môi trường. Kiểm tra, xử phạt nghiêm khắc hoặc đình chỉ sản xuất đối với các nhà máy, các cơ sở sản xuất kinh doanh, v.v... gây ô nhiễm môi trường do các nguồn chất thải không được xử lý.

- Đối với sản xuất nông nghiệp: Tăng cường sử dụng các loại phân hữu cơ và phân vi sinh, hạn chế sử dụng phân hoá học và các loại thuốc hoá học bảo vệ thực vật. Các vùng đất có độ dốc lớn, không nên làm đất vào mùa mưa nhằm giảm thiểu các quá trình xói mòn, rửa trôi đất, khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng đất ổn định, lâu dài và bền vững.

- Đối với đất lâm nghiệp: Chú trọng đầu tư trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh bảo vệ rừng.

### **4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

#### **4.2.1. Giải pháp về đầu tư**

- Huy động mọi nguồn lực để đầu tư thực hiện kế hoạch.

- Trong năm 2022 ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tuyến giao thông đối ngoại quan trọng phục vụ phát triển công nghiệp và các ngành kinh tế trọng



điểm khác. Đầu tư tập trung, dứt điểm, tránh tình trạng dàn trải khi thực hiện các dự án quy hoạch trong năm kế hoạch.

- Huy động vốn đầu tư bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng cho các dự án trọng điểm thực hiện nhanh và có hiệu quả.

#### **4.2.2. Giải pháp về chính sách**

- Chính sách về đất đai như: Giá thuê đất ưu đãi đầu tư tại các khu vực khuyến khích kêu gọi đầu tư; xây dựng quy trình và chính sách về đền bù hợp lý để việc giải phóng mặt bằng nhanh chóng và thuận tiện cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án.

- Xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi: giảm thiểu những trở ngại trong quản lý hành chính; khuyến khích phát triển các khu vực tư nhân; công khai, công bố các dự án quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng, Kế hoạch sử dụng đất trong năm kế hoạch 2022; xây dựng ban hành công khai quy trình thủ tục hành chính liên quan đến dự án đầu tư, đến hoạt động của doanh nghiệp.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

### **4.3. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất**

#### **4.3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện**

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến từng người dân; Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa liên thông”, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Hệ thống hoá các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đất đai, quy định về thẩm quyền cấp huyện để thực hiện pháp luật và đáp ứng nhu cầu quyền hạn của người sử dụng đất được quy định trong luật pháp. Hướng quản lý, khai thác hồ sơ địa chính, cung cấp thông tin địa chính theo hướng thông tin lưu trữ chuyên ngành.

- Chỉ đạo thực hiện đồng bộ và thường xuyên bầy nội dung quản lý Nhà nước về đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Thanh tra, kiểm tra về quản lý và sử dụng đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai nhất là vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

- Kế hoạch sử dụng đất của huyện là căn cứ để cấp xã, thị trấn quản lý đất đai theo luật pháp.

- Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đội ngũ cán bộ chuyên môn, tham mưu giúp UBND huyện thực hiện tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện sử dụng đất mang lại hiệu quả thiết thực.

- Cần tiến hành hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục về đất đai đối với những công trình, dự án đã thực hiện xây dựng nhưng chưa hoàn tất thủ tục về đất đai.

- Tổ chức công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Cần tăng cường công tác quán triệt, tuyên truyền, nâng cao nhận thức đến các cấp, các ngành, địa phương, các chủ đầu tư và người dân về sự cần thiết tính tất yếu và tầm quan trọng trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất mang lại.

- Đối với các công trình, dự án cấp tỉnh, trung ương thực hiện trên địa bàn huyện cần có sự phối hợp giữa chính quyền địa phương và chủ đầu tư các công trình để đảm bảo thời gian và hiệu quả.

#### **4.3.2. Giải pháp về thực hiện cho một số loại đất**

- Đối với đất nông nghiệp:

+ Cần có các giải pháp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp và tăng hệ số sử dụng đất, nhằm bù lại diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị chuyển vào các mục đích khác.

+ Tăng cường đầu tư trồng và khoanh nuôi rừng và giữ gìn hệ sinh thái môi trường.

- Đối với đất phi nông nghiệp:

+ Đất ở: Việc phát triển mở rộng đất ở phải được gắn với mục tiêu hiện đại hoá nông thôn và đô thị hoá. Vì vậy, phải bố trí đất ở theo đúng kế hoạch, quy hoạch các khu dân cư tập trung, tránh mở rộng đất dân cư tự phát và phân tán.

+ Đất phát triển hạ tầng: Các loại đất phát triển hạ tầng trong năm kế hoạch năm 2022 cần được lập quy hoạch chi tiết. Phát triển mở rộng đất hạ tầng đi đôi với phát triển các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư, v.v... phát huy hiệu quả và tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh và ổn định.

+ Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và có hiệu quả. Có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội.

+ Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai; xác định hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong quy hoạch nhằm nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của từng cấp trong quản lý, sử dụng đất; đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai; nâng cao chất lượng trong công tác dự báo lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các ngành có phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có tính khả thi cao để tính nhu cầu sử dụng đất cho các ngành năm 2022 nên phù hợp với thực tiễn của địa phương trong năm tới. Quá trình xây dựng phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 có sự tham gia của các ngành, các cấp dưới sự chỉ đạo thống nhất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận và UBND huyện Ninh Phước.

Kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT. Phương án đã xác định được quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành và các lĩnh vực trong năm 2022, làm cơ sở phát triển cho những năm tiếp theo.

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ninh Phước sẽ góp phần đạt được mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội mà Đại hội Đảng bộ huyện Ninh Phước đã đề ra cho giai đoạn 2021-2025.

### **II. KIẾN NGHỊ**

UBND huyện Ninh Phước kiến nghị UBND tỉnh sớm chỉ đạo các Ban, Ngành triển khai thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện, tạo điều kiện cho huyện xây dựng các công trình khác có tính kết nối liên vùng nhằm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào mục đích phát triển kinh tế-xã hội có hiệu quả cao nhất.

Tăng cường công tác giám sát thực hiện kế hoạch, tập trung nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình trọng điểm để phương án hoàn thành theo đúng kế hoạch.